

I H C HU
TR NG I H C KINH T
KHOA KINH T VÀ PHÁT TRI N

KHÓA LU N T T NGHI P I H C

**NH H NG C A VI C XU T KH U LAO
NG N M C S NGH GIA ÌNH T I XÃ
V N TR CH, HUY N B TR CH,
T NH QU NG BÌNH**

HOÀNG TH L THI T

Khóa h c: 2009 – 2013

I H C H U
TR NG I H C KINH T
KHOA KINH T VÀ PHÁT TRI N

KHÓA LU N T T NGHI P I H C

**NH H NG C A VI C XU T KH U LAO
NG N M C S NGH GIA ÌNH T I XÃ
V N TR CH, HUY N B TR CH,
T NH QU NG BÌNH**

Sinh viên th c hi n:

Hoàng Th L Thi t

L p: K43B – K ho ch - u t

Niên khóa: 2009 - 2013

Giáo viên h ng d n:

ThS. Lê N Minh Ph ng

Hu , tháng 05 n m 2013

L I C M N

hoàn thành khoá lu n t t nghi p này, tôi ã nh n c giúp nhi t tình c a nhi u cá nhân và t ch c.

Tôi xin bày t lòng bi t n sâu s c t i Cô giáo - Th c s Lê N Minh Ph ng. Ng i ã t n tình giúp và ch b o, h ng d n tôi trong su t quá trình th c hi n và hoàn thành khoá lu n t t nghi p c a mình.

Tôi xin trân tr ng c m n Ban lãnh o và toàn th cán b , nhân viên trong y ban nhân dân xã V n Tr ch, huy n B Tr ch, t nh Qu ng Bình ã giúp và t o i u ki n thu n l i tôi hoàn thành t t k th c t p.

Tôi xin chân thành bi t n s t n tình d y d c a t t c các quý th y cô Khoa Kinh t và Phát tri n - Tr ng i h c Kinh t - i h c Hu .

Tôi xin chân thành c m n t i gia ình, b n bè ã ng h và ng viên tôi trong su t quá trình th c hi n tài.

M c dù ã c g ng nhi u nh ng khoá lu n v n không tránh kh i nh ng sai sót, kính mong Quý th y cô, b n bè óng góp ý ki n tài c hoàn thi n h n.

Xin chân thành c m n!

Hu , ngày 10 tháng 5 n m 2013

Sinh viên

Hoàng Th L Thi t

M C L C

Trang bìa ph

L i c m n

M c l c

Danh m c các ch vi t t t

Danh m c các b ng bi u

Danh m c các s , bi u

PH N I: T V N1

1. Lí do ch n tài1

2. M c tiêu nghiên c u3

2.1. M c tiêu t ng quát3

2.2. M c tiêu c th3

3. it ng và ph m vi nghiên c u3

3.1. it ng nghiên c u3

3.2. Ph m vi nghiên c u3

4. Ph ng pháp nghiên c u4

PH N II: N I DUNG NGHIÊN C U5

CH NG I: C S KHOA H C C A V N NGHIÊN C U5

1.1. C s lý lu n c a v n5

1.1.1. M t s khái ni m5

1.1.2. Lý thuy t v v n di c và xu t kh u lao ng8

1.1.3. Vai trò c a xu t kh u lao ng9

1.2. C s th c ti n c a v n11

1.2.1. Th c tr ng ho t ng XKL Vi t Nam11

1.2.2. Ho t ng xu t kh u lao ng c a t nh Qu ng Bình13

1.2.3. Ho t ng XKL c a huy n B Tr ch15

1.3. Tác ng c a vi c XKL16

CH NG II: TH C TR NG VÀ NH H NG C A XU T KH U LAO

NG NM C S NG C A CÁC H GIA ÌNH T IXÃ V N TR CH...19

2.1. c i m a bàn nghiên c u19

2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	19
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội của xã	21
2.2. Thực trạng XK, L, C của xã VN Tr ch – B Tr ch – Qn Bình.....	25
2.2.1. Thực trạng v/s lao động nhập cư của xã.....	25
2.2.2. Thực trạng v/ thu nhập và giới tính của lao động nhập cư	27
2.2.3. Thực trạng v/ ngành nghề và chi tiêu của L, XK của xã.....	28
2.2.4. Thực trạng v/ cơ cấu của L, XK xã VN Tr ch.....	29
2.3. Hình thức của việc XK, L, C của hộ gia đình tại xã VN Tr ch giai đoạn 2005 - 2012.....	31
2.3.1. Các thông tin chung của các nhóm hộ nhập cư	31
Cách thức nhập cư:.....	31
2.3.2. Các thông tin v/ lao động nhập cư.....	34
2.3.3. Hình thức của việc XK, L, C của hộ gia đình tại xã VN Tr ch.....	42
2.3.4. Ảnh hưởng của việc XK, L, C của hộ nhập cư gia đình xã VN Tr ch.....	55
2.3.5. Phân tích ma trận SWOT của việc xuất cư lao động	56
CHƯƠNG III: NHU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NHẢY NHỒI NHU CẦU NHU CẦU TIÊU CỰC CỦA XUẤT CƯ LAO ĐỘNG NƠI SINGAPORE GIA ĐÌNH TẠI XÃ VN TR CH.....	59
3.1. Mục tiêu hình thức cho v/ xuất cư lao động xã VN Tr ch.....	59
3.1.1. Hình thức chung.....	59
3.1.2. Hình thức chi tiết	59
3.2. Giải pháp cho v/ xuất cư lao động xã VN Tr ch.....	60
3.2.1. Giải pháp v/ phía các cơ quan quản lý Nhà nước.....	60
3.2.2. Giải pháp v/ v/ nhập cư lao động nhập cư.....	61
3.2.3. Giải pháp v/ v/ các doanh nghiệp tham gia tuyển dụng lao động và nhà môi giới	62
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	63
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC I	

DANH M C CH VI T T T

UNDP	Ch ng trình Phát tri n Liên H p Qu c (<i>United Nations Development Programme</i>)
FDI	u t tr c ti p n c ngoài (<i>Foreign Direct Investment</i>)
XKL	Xu t kh u lao ng
L XK	Lao ng xu t kh u
NL	Ng i lao ng
L	Lao ng
L TB&XH	Lao ng Th ng Binh & Xã H i
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách xã h i
VT	n v tính
SL	S l ng
CC	C c u
VN	Vi t Nam ng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Tình hình tái cơ cấu xã V n Tr ch giai o n 2010 - 210222

Bảng 2.2: Tình hình dân số và lao động cơ cấu xã V n Tr ch giai o n 2010 - 201223

Bảng 2.3: Tốc độ phát triển XK L xã V n Tr ch giai o n 2005 - 20012.....26

Bảng 2.4: Cơ cấu L XK theo tu i c a xã V n Tr ch giai o n 2005 – 2012.....28

Bảng 2.5: Ngành nghề cơ cấu L XK xã V n Tr ch giai o n 2005 - 201229

Bảng 2.6: N ic trú c a L XK xã V n Tr ch giai o n 2005 - 201230

Bảng 2.7: Số lượng m u i u tra h gia ình31

Bảng 2.8: Tình hình chung v nhóm h i u tra n m 201233

Bảng 2.9: tu i và gi i tính c a lao ãng tham gia XK L các h i u tra.....34

Bảng 2.10: N ic trú c a lao ãng tham gia XK L các h i u tra.....35

Bảng 2.11: Hình th c tham gia XK L các h i u tra.....35

Bảng 2.12: Chi phí và thu nh p c a lao ãng tham gia XK L các h i u tra.....36

Bảng 2.13: Trình ã h c v n c a lao ãng tr c khi tham gia XK L39

Bảng 2.14: Ngành nghề làm vi c và m c ãn nh công vi c c a lao ãng tr c khi i xu t kh u.....40

Bảng 2.15: Tình tr ãng hôn nhân c a lao ãng tham gia XK L các h i u tra.....42

Bảng 2.16: Thu nh p c a các h i u tra42

Bảng 2.17: Chi tiêu c a các h i u tra.....45

Bảng 2.18: K t qu ph ãng v n nh h ãng XK L ãn kinh t h gia ình xã V n Tr ch.....47

Bảng 2.19: K t qu ph ãng v n nh h ãng XK L ãn m c s ãng và ngu n v n u t vào SXKD c a h gia ình.....49

Bảng 2.20: M i quan h gi a các thành viên trong gia ình.....50

Bảng 2.21: K t qu i u tra nghiên c u 60 h gia ình v ch c n ãng gia ình và vai trò c a gi i thu c k t qu nh sau51

Bảng 2.22: K t qu ph ãng v n v công vi c c a 30 lao ãng sau khi v53

DANH MỤC BÌ U

Bi u 2.1: S L XK c a xã V n Tr ch giai o n 2005 - 2012.....27

Bi u 2.2: C c u lao ng xu t kh u theo gi i tính xã V n Tr ch giai o n
2005 - 2012.....28

Bi u 2.3: C c u lao ng xu t kh u c a xã V n Tr ch sang các n c giai o n
2005 - 2012.....30

Bi u 2.4: Ngu n kinh phí xu t kh u lao ng c a các h gia ình.....38

Bi u 2.5: M c hoàn v n c a lao ng tham gia xu t kh u.....39

Bi u 2.6: Trình h c v n c a lao ng tr c khi tham gia XKL40

Bi u 2.7: M c th ng xuyên g i ti n v c a L XK.....41

Bi u 2.8: Thu nh p c a các nhóm h tr c và sau khi có XKL43

Bi u 2.9: Tình hình chi tiêu c a các h gia ình tr c và sau khi có XKL46

TÓM TẮT NGHIÊN CỨU

❖ Mục tiêu nghiên cứu chính của tài:

- Hệ thống hóa các lý luận và các thực tiễn về xuất khẩu lao động, các hình thức xuất khẩu lao động trong kinh tế - xã hội.

- Phân tích thực trạng xuất khẩu lao động tại địa phương xã VN Tr ch.

- Đánh giá những hình thức xuất khẩu lao động trong những gia đình tại xã VN Tr ch.

❖ Đối tượng phục vụ cho nghiên cứu:

- Số liệu sơ cấp: Thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp các lao động xuất khẩu ở VN, các gia đình có lao động xuất khẩu thuộc 3 thôn xóm Thôn Tây, Thôn Đông và Thôn Bắc xã địa phương trên địa phương trước khi đi làm khoảng 60 ngày trước khi đi làm.

- Số liệu thứ cấp: Thu thập từ các báo cáo thống kê như kế hoạch năm của xã, các báo cáo về xuất khẩu lao động hàng năm Phòng Lao động Thương binh xã hội huyện, Phòng Thương mại và Công nghiệp VN Tr ch, các niên giám thống kê. Ngoài ra còn có các thông tin từ sách, báo, internet...

❖ Phương pháp sử dụng trong nghiên cứu:

- Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp.

- Tham khảo ý kiến của cán bộ địa phương như thôn trưởng, Hội phụ nữ thôn, xã...

- Phương pháp so sánh thông qua các bảng tính bằng trình Excel.

- Phương pháp duy vật biện chứng.

- Phương pháp tổng hợp.

- Phương pháp phân tích ma trận SWOT.

❖ Các kết quả mà nghiên cứu đạt được:

- Phân tích thực trạng hoạt động xuất khẩu lao động của địa phương nghiên cứu trong giai đoạn 2005 - 2012.

- Đánh giá mặt cách khách quan, thực tế và có cơ sở những những hình thức mà xuất khẩu lao động mang lại cho gia đình.

- Cung cấp thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu lao động. Đó là nhân lực và giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu lao động của địa phương, góp phần tích cực vào việc nâng cao mức sống gia đình và sự phát triển chung về kinh tế, xã hội trên địa bàn xã.

PH N I: T V N

1. Lí do ch n tài

M t trong nh ng v n th i s sôi ng và nóng b ng nh t thu c l nh v c kinh t - xã h i Vi t Nam hi n nay, tr c h t ph i k n v n “xu t kh u lao ng”, v n tìm ki m công n vi c làm n c ngoài. Xu t kh u lao ng là m t chi n l c quan tr ng, lâu dài và là m t trong nh ng n i dung c b n c a ch ng trình Qu c gia v vi c làm, m t ho t ng kinh t - xã h i góp ph n phát tri n ngu n nhân l c áp ng nhi m v công nghi p hóa - hi n i hóa t n c, t ng c ng m i quan h h p tác lâu dài gi a Vi t Nam v i các n c, c ng c c ng ng ng i Vi t Nam n c ngoài.

Vi t Nam là m t n c ang phát tri n t l gia t ng dân s h ng n m t ng i cao vì v y v n gi i quy t công n vi c làm cho ng i lao ng là m t trong nh ng khó kh n c a qu c gia. gi i quy t v n này thì xu t kh u lao ng ang th c s tr thành m t gi i pháp h u hi u i v i công cu c xóa ói gi m nghèo và nâng cao i s ng cho ng i lao ng c bi t là các lao ng khu v c nông thôn. Nh ng l i ích kinh t do công tác xu t kh u lao ng mang l i ã t o ra nh ng chuy n bi n c b n làm thay i b m t nông thôn, nâng cao m c s ng cho nhi u h gia ình nông dân. Theo th ng kê c a C c Qu n lý Lao ng ngoài n c, trong n m 2012 v a qua, Vi t Nam a kho ng 80.000 lao ng i làm vi c n c ngoài, ch t 90% k ho ch n m. Vì v y, vi c khôi ph c, ch n ch nh l i các th tr ng xu t kh u lao ng s c t p trung gi i quy t trong n m 2013 này, ph n u s a 90.000 ng i i xu t kh u lao ng. Ph n ông công nhân Vi t Nam c xu t kh u sang các th tr ng nh ài Loan, Nga, Malaysia, Hàn Qu c và Nh t B n.

Bên c nh nh ng tác ng tích c c, xu t kh u lao ng c ng b c l nh ng nh h ng tiêu c c không ch i v i b n thân ng i lao ng mà còn i v i gia ình và c ng ng có ng i i xu t kh u lao ng nh ch c n ng gia ình b bi n i, m i quan h gia ình tr nên l ng l o đ n n nhi u v n xã h i nh tha hóa o c, l i s ng, lây nhi m các t n n xã h i, gia ình l c c, tan v , thi u qu n lí, giáo d c con cái, n n n...

Xã V n Tr ch, huy n B Tr ch, t nh Qu ng Bình là m t xã có t i 80% là các h gia ình làm ngh nông (làm ru ng và ch n nuôi), ngoài ra c ng có m t s ngh

phần xây xát, th n , th m c...nh ng nhìn chung t l s h gia ình ho t ng ngoài nông nghi p chi m không áng k do ó tình hình i s ng c a ng i dân xã còn g p nhi u khó kh n, t l s h nghèo, c n nghèo t ng i cao. Vì v y trong nh ng n m qua chính quy n a ph ng xem xu t kh u lao ng làm t trong nh ng nhi m v quan tr ng góp ph n phát tri n ngu n nhân l c, gi i quy t vi c làm, t o thu nh p cho ng i lao ng và c ng làm t trong nh ng bi n pháp xóa ói gi m nghèo, góp ph n không nh thúc y s phát tri n kinh t - xã h i a ph ng. Nh ng n m qua s lao ng i xu t kh u c a xã ã có nhi u chuy n bi n m i, nhi u gia ình t ng là h nghèo nh ng t khi có lao ng i xu t kh u ã tr thành h khá và giàu, xây d ng nhà c a khang trang, mua s m y các ti n nghi, có v n s n xu t, kinh doanh và nâng cao thu nh p. Theo th ng kê n m 2012, trong toàn xã có 284 lao ng làm vi c n c ngoài, tuy có gi m so v i n m 2011 nh ng ây c ng làm t k t qu áng m ng cho xã nhà. Hi n nay, phong trào xu t kh u lao ng c a xã ang lên cao, c k t n i m t cách bài b n n các thôn, xóm a s l ng lao ng i xu t kh u c a xã trong giai o n 2005 – 2012 lên 1.458 lao ng, chính quy n a ph ng c ng ã c g ng t o i u ki n t t nh t cho ng i lao ng có th xu t c nh s m nh t có th . Tuy nhiên, ánh giá úng n m c tác ng c a vi c xu t kh u lao ng n i s ng h gia ình c a xã nh th nào thì c n có nh ng nghi n c u c th h n. Vi c xu t kh u lao ng có nh ng óng góp gì cho phát tri n kinh t a ph ng xã? Có nhi u h có lao ng i xu t kh u không? Khi gia ình có ng i thân i xu t kh u thì gia ình và b n thân ng i lao ng c gì và m t gì? Có thu n l i và khó kh n gì trong vi c xu t ngo i c a h ? h n ch nh ng m t mát và khó kh n mà ng i lao ng xu t kh u và gia ình h g p ph i thì chính quy n i ph ng xã c n có nh ng gi i pháp nh th nào?

Xu t phát t nh ng th c t trên tôi ã ti n hành nghi n c u tài: “ **nh h ng c a vi c xu t kh u lao ng n m c s ng h gia ình t i xã V n Tr ch, huy n B Tr ch, t nh Qu ng Bình**” làm lu n v n t t nghi p c a mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Nghiên cứu nhằm nâng cao vị trí xuất khẩu lao động nữ trong kinh tế - xã hội của hộ gia đình tại xã Vĩnh Trich để có các xuất, giá pháp thích hợp cho vận xuất khẩu lao động của địa phương.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa các lý luận và cơ sở thực tiễn về xuất khẩu lao động, các nhu cầu của xuất khẩu lao động nữ trong kinh tế - xã hội.

- Phân tích thực trạng xuất khẩu lao động tại địa phương xã Vĩnh Trich.

- Đánh giá nhu cầu của xuất khẩu lao động nữ trong hộ gia đình tại xã Vĩnh Trich.

- Đề ra các xuất và giá pháp thích hợp cho vận xuất khẩu lao động của địa phương.

3. Nội dung và phạm vi nghiên cứu

3.1. Nội dung nghiên cứu

- Các vấn đề kinh tế - xã hội liên quan đến hoạt động xuất khẩu lao động của xã Vĩnh Trich.

- Nghiên cứu các hộ gia đình có lao động tham gia xuất khẩu lao động và các hộ gia đình có lao động đi xuất khẩu lao động.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về thời gian nghiên cứu: tài liệu trung nghiên cứu, đánh giá nhu cầu của xuất khẩu lao động từ năm 2005 - 2012.

- Về không gian nghiên cứu: tài liệu trung nghiên cứu các hộ gia đình có lao động đi xuất khẩu 3 thôn (Thôn Tây, Thôn Đông, Thôn Bắc) thuộc xã Vĩnh Trich, huyện Bình Trich, tỉnh Quảng Bình.

- Tài liệu chủ yếu về các ngành nghề làm việc có thể hiện ra ngoài mà không chủ yếu về vận xuất khẩu lao động tích hợp là ngành nghề trong nước làm việc cho các doanh nghiệp FDI, các tổ chức qua Internet.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp.

- Số liệu sơ cấp: Thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp các lao động xuất khẩu ở vùng, hộ gia đình có lao động xuất khẩu thuộc 3 thôn xóm Thôn Tây, Thôn Đông và Thôn Bắc của xã đã đưa trên phiếu điều tra đã thiết kế sẵn. Điều tra 60 hộ để đảm bảo tính ngẫu nhiên không lặp lại.

- Số liệu thứ cấp: Thu thập từ các báo cáo thống kê như kế hoạch năm của xã, các báo cáo về xuất khẩu lao động hàng năm Phòng Lao động Thương binh xã hội huyện, Phòng thống kê huyện Bắc Trách, các niên giám thống kê. Ngoài ra còn có các thông tin từ sách, báo, internet,...

- Tham khảo ý kiến của cán bộ địa phương như thôn trưởng, Hội phụ nữ thôn, xã...
- Phương pháp so sánh thông qua các bảng tính bằng chương trình Excel.
- Phương pháp duy vật biện chứng.
- Phương pháp tổng hợp.
- Phương pháp phân tích ma trận SWOT.

PH N II: N I DUNG NGHIÊN C U
CH NG I: C S KHOA H C C A V N NGHIÊN C U

1.1. C s lý lu n c a v n

1.1.1. M t s khái ni m

1.1.1.1. Khái ni m v lao ng, s c lao ng

▪ *Lao ng*

Theo t i n Ti ng Vi t thì lao ng là ho t ng có m c ích c a con ng i, t o ra c a c i v t ch t và giá tr tinh th n cho xã h i.

Theo Giáo trình “*Nh ng nguyên lý c b n c a ch ngh a Mác - Lê nin*” thì lao ng là ho t ng có m c ích, có ý th c c a con ng i nh m làm thay i nh ng v t th t nhiên cho phù h p v i nhu c u c a con ng i.

Nh v y, lao ng chính là ho t ng c a con ng i tác ng vào gi i t nhiên, làm bi n i t nhiên theo nh ng m c ích nh t nh c a mình, con ng i có th dùng s c m nh c b p ho c trí tu c a mình tác ng vào t nhiên bi n chúng thành có ích cho cu c s ng c a mình.

▪ *S c lao ng*

Các Mác ã nh ngh a s c lao ng là toàn b nh ng n ng l c th ch t và tinh th n c a con ng i c s d ng trong quá trình lao ng. S c lao ng là kh n ng lao ng c a con ng i, là i u ki n tiên quy t c a m i quá trình s n xu t và là l c l ng s n xu t sáng t o ch y u c a xã h i. Nh ng s c lao ng m i ch là kh n ng lao ng, còn lao ng là s tiêu dùng s c lao ng trong hi n th c.

Trong n n kinh t th tr ng, s c lao ng c coi là m t lo i hàng hóa c bi t c trao i, mua bán trên th tr ng.

1.1.1.2. Khái ni m v vi c làm và gi i quy t vi c làm

▪ *Vi c làm*

T i i u 13 B Lu t Lao ng ã nh ngh a: M i ho t ng t o ra ngu n thu nh p và không b pháp lu t c m, u c th a nh n là vi c làm. Do ó khái ni m vi c làm bao g m m t ph m vi r t r ng t nh ng công vi c c th c hi n trong các nhà máy, công s , n các ho t ng h p pháp t i khu v c phi chính quy (v n tr c

ây không coi là việc làm), các công việc nội trợ, chăm sóc con cái trong gia đình, người coi là việc làm.

▪ *Giới quy tắc việc làm*

Là quá trình tạo ra giá trị kinh tế và môi trường sống tốt cho người trong tuổi lao động có khả năng lao động, đang có nhu cầu tìm kiếm việc làm vì mục tiêu công nghệ hành trên thị trường có các hình thức việc làm.

1.1.1.3. *Khái niệm về lao động xuất khẩu, xuất khẩu lao động*

▪ *Lao động xuất khẩu*

Theo Luật người lao động Việt Nam là làm việc bên ngoài, người lao động làm việc bên ngoài là công dân Việt Nam, cư trú tại Việt Nam, có các giá trị kinh tế theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận người lao động bên ngoài chấp nhận.

Lao động xuất khẩu (LXK) là hình thức người lao động, chuyên gia Việt Nam (trình độ cán bộ, công chức, kỹ thuật viên, công nhân bên ngoài do sự phân công của cơ quan chức năng có thẩm quyền) đi làm việc bên ngoài có thời hạn.

▪ *Xuất khẩu lao động*

Xuất khẩu lao động (XKL) là một hình thức kinh tế của xuất khẩu nói chung và là một bộ phận của kinh tế thị trường, mà hàng hóa đem xuất khẩu là sức lao động của con người, còn khách mua là chủ thị trường bên ngoài. Nói cách khác, XKL là một hoạt động kinh tế đi kèm cung cấp lao động cho bên ngoài mà ít nhất là nó là con người.

Do đó có thể xem XKL là một hoạt động xuất khẩu đặc biệt trong đó hàng hóa được bán là sức lao động của con người, chính vì vậy mà nhà nước, doanh nghiệp XKL cũng như chính bản thân người lao động cần phải hết sức chú ý trong hoạt động này, nó không chỉ mang lại thu nhập cao cho người lao động mà còn đóng góp vai trò rất lớn trong sự phát triển của quốc gia.

1.1.1.4. *Khái niệm mô hình gia đình*

▪ *Mô hình gia đình*

Là một khái niệm, phạm trù kinh tế - xã hội có trình độ phát triển nhất định về mặt vật chất, tinh thần và xã hội của con người. Các thành viên trong gia đình thực hiện các chức năng

tiêu s l ng và ch t l ng c a các i u ki n sinh ho t và lao ng c a con ng i. M t m t m c s ng c quy t nh b i s l ng và ch t l ng c a c i v t ch t và v n hoá dùng tho mãn nhu c u c a i s ng, m t khác nó c ng c quy t nh b i m c phát tri n b n thân nhu c u c a con ng i. M c s ng không ch ph thu c vào n n s n xu t hi n t i mà còn ph thu c vào quy mô c a c i qu c dân và c a c i cá nhân ã c tích lu . Do v y nói n m c s ng thì không n thu n ch là khía c nh kinh t v t ch t mà nó bao hàm c y u t v m t tinh th n liên quan n s n nh – phát tri n xã h i nói chung và t ng h gia ình nói riêng.

Có r t nhi u khái ni m v m c s ng tuy nhiên khái ni m trên c tôi l a ch n s d ng trong tài vì nó ch rõ nh ng khía c nh liên quan t i m c s ng: nhu c u v c a c i v t ch t, tinh th n... ng th i nó ch ra c m c s ng không n thu n là ph m trù kinh t mà nó bao g m c khía c nh xã h i. V n d ng i m này giúp tôi phân tích sâu h n v nh h ng c a XKL t i m c s ng các h gia ình.

▪ *H gia ình*

H là m t nhóm cùng huy t t c, s ng chung hay không s ng chung v i nh ng ng i khác huy t t c trong cùng m t mái nhà, n chung và có chung m t ngân qu (Theo *Giáo trình Vi n kinh t h c*, 1995). Nh v y, gia ình là c s c a h nói chung, gia ình là m t lo i hình h - ch a ng các y u t hình thành nh ng lo i hình h m r ng khác. Chính i m này mà ng i ta th ng l n l n gi a h v i gia ình, nên ã n y sinh thu t ng “H gia ình”.

Các nhà kinh t h c, xã h i h c a ra 3 tiêu chu n phân bi t h và gia ình: quan h hôn nhân, huy t th ng và thân t c, c trú chung, có chung c s kinh t . Gia ình là khái ni m d a trên tiêu chí th nh t, hai tiêu chí sau không nh t thi t ph i có, b i vì nh ng thành viên trong gia ình khi n tu i tr ng thành có th sinh s ng nhi u a i m khác nhau. H thành l p nh ng gia ình m i c l p v kinh t . Tuy v y, h v n c coi là ng i trong m t gia ình.

Theo i u 106 c a B Lu t dân s , h gia ình là các thành viên có tài s n chung, cùng góp công s c ho t ng kinh t chung trong s n xu t nông, lâm, ng nghi p ho c m t s l nh v c s n xu t kinh doanh khác do pháp lu t quy nh.

1.1.2. Lý thuyết về vốn di cư và xu hướng lao động

Di dân là một vấn đề không phải cá biệt riêng một nước nào mà nó là một trong những chính sách phát triển kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới. Vì vậy đã có một số quan điểm của các nhà xã hội học về vấn đề di dân.

Trong nghiên cứu “*Các nguyên nhân xã hội và kinh tế của nhập cư*” D-Massey đã phân tích luận rằng, di cư là một chiến lược “*adaptation*” và giảm rủi ro cho thu nhập hộ gia đình” (Massey, 1994).

Theo nghiên cứu của UNDP (1998) cũng cho thấy những người di cư có đóng góp nhất cho kinh tế hộ gia đình. Tuy nhiên nghiên cứu này chỉ cho thấy mức đóng góp chủ yếu tập trung vào những hộ trung bình, những hộ nghèo còn khá và giàu thì hầu như thu nhập không tăng. Nghiên cứu không lý giải vì sao mà chi phí di cư lại vì một số khác biệt của mức đóng góp giữa các nhóm hộ có người di cư.

Lý thuyết nổi tiếng trong việc nghiên cứu về di cư đó là lý thuyết của Lee: Lee cho rằng quy tắc di cư dựa trên 4 nhóm nhân tố: một là các nhân tố gần bờ vực nhập cư, hai là các nhân tố gần vực nhập cư, ba là các trọng tâm di cư và bốn là các nhân tố thu hút người di cư. Một mặt là tìm kiếm việc làm, nhà ở, phúc lợi xã hội, giáo dục, chi phí sinh hoạt, thậm chí là khí hậu... cũng như nhu cầu cân nhắc. Thông thường, các yếu tố kinh tế khó khăn nhập cư là nhân tố “*push*” chủ yếu của việc xuất cư, trong khi các yếu tố kinh tế của nhập cư là nhân tố “*pull*” quan trọng nhất của việc nhập cư. Việc di cư quy tắc nhập cư còn được tính toán dựa trên các chi phí trực tiếp và tình trạng, mà không cách nào là một vấn đề quản lý nhân tố vì lý do này không chỉ tính chi phí trực tiếp mà còn tính các chi phí vô hình do phí tổn của môi trường xã hội, khó khăn nhập cư. Ngoài ra, Lee còn phân tích một số các yếu tố khác như hộ gia đình và di dân. Đó là nhận thức, sự thông minh, hiểu biết của người di cư qua kinh nghiệm bản thân hay qua các kênh thông tin từ chúng, qua bạn bè, hàng xóm... Đây là lý do mà các lý thuyết trước đó ít chú ý.

Ngoài ra còn có lý thuyết của Lewis: Lý thuyết của Lewis dựa trên việc phân tích các nhân tố trên thế giới bắt đầu vào giai đoạn công nghiệp hóa, dần dần sẽ bùng nổ và làn sóng di cư từ nông thôn ra các thành phố công nghiệp và các đô thị. Theo ông, lý

do di cư dân số từ nông thôn ra đô thị là:

- Sự tăng trưởng kinh tế và sự mở rộng của khu vực công nghiệp đã tạo ra đòi hỏi phải có thêm lực lượng lao động áp dụng. Sự tăng lên không ngừng của dân số trong khi tất cả không tăng đã làm cho lao động nông nghiệp dần thiếu hụt. Sự thiếu hụt này có khuynh hướng tìm kiếm các cách làm việc tại các khu công nghiệp và thành phố, nơi có nhu cầu tuyển dụng. Lewis coi đây là sự di cư tự nhiên, là sự cân bằng lao động giữa các khu vực, các ngành nghề.

- Do sự chênh lệch về mức lương giữa nông thôn và đô thị nên sự di cư lao động dần dần khi mức lương đô thị cân bằng với mức thu nhập của người dân nông thôn. Điều này làm cho lý thuyết của Lewis đã biến đổi nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng di dân từ nông thôn ra đô thị là do yếu tố kinh tế quyết định (Theo “*Sự phát triển kinh tế với vô hạn cung cấp không giới hạn về lao động*”, “*Economic Development with Unlimited Supplies of Labour*”, 1954).

1.1.3. Vai trò của xuất khẩu lao động

XKL đóng một vai trò hết sức quan trọng trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia đặc biệt là những nước có nền kinh tế chậm và đang phát triển như Việt Nam, XKL góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Việc đi các quốc gia có nền kinh tế phát triển khi lực lượng việc làm thừa trong xã hội là một thách thức so với khối lượng lao động trong nước vì vậy thị trường và giải pháp quyết định việc làm luôn là vấn đề khó khăn của các nhà lãnh đạo.

Báo cáo của *CCCQ* về *Quản lý lao động ngoài nước*, hiện nay Việt Nam có hơn 500.000 lao động và chuyên gia làm việc trên 40 quốc gia và vùng lãnh thổ với hơn 30 nhóm ngành nghề. Ngoài ra, báo cáo minh chứng của Chính phủ trích dẫn từ lịch sử của Bộ trưởng Phạm Thị Hồng Chuyền - Bộ Lao động Thương binh & Xã hội (LĐTB&XH), mức nhập trung bình tăng thêm khoảng 80.000 - 100.000 người. Theo số liệu thống kê của Bộ LĐTB&XH, năm 2010 Việt Nam có 85.546 lao động đi làm việc nước ngoài, năm 2011 có 81.475 lao động đi làm việc nước ngoài và năm 2012 có 80.320 lao động đi làm việc nước ngoài. Năm 2012 là một năm thử nghiệm có nhiều biến động về kinh tế xã hội, Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cho biết kinh tế hàng hóa làm tê liệt nền kinh tế nên XKL của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng trong

năm 2012, số lượng L/XKL của Việt Nam năm 2012 có sự giảm sút so với năm 2011. Mặc dù vậy những đóng góp của họ là những công nhân xuất sắc giúp chúng ta có thể nhận thấy rằng XKL đã ghi được quy tắc về việc làm cho một khối lượng lớn lao động, một lượng XKL trong tổng số lao động đã ghi được quy tắc về việc làm giai đoạn 2010 – 2012 khoảng 5,56%. Tuy nhiên phải làm thế nào để tạo ra sự đồng thuận cho thấy rằng XKL đã góp một phần đáng kể vào việc ghi được quy tắc về việc làm cho nước ta trong thời gian qua. Còn về việc các quốc gia nhập khẩu lao động thì việc nhận thêm lao động sẽ giúp họ ghi được quy tắc tình trạng thi đấu thể thao trong những ngành nghề mà lao động trong nước không muốn làm như là ngành dệt may, chế biến, vận chuyển hàng hóa công nghiệp về các nước lao động công nghệ cao hay thi đấu thể thao do nguồn lao động trong nước ít. Không chỉ nhận được thu nhập tính chất ghi được quy tắc về việc làm cho số lao động dãn rộng mà XKL còn góp phần rút ngắn vào công cuộc xóa bỏ đói nghèo của đất nước chúng ta có khoản thu nhập cao hơn rất nhiều so với mức lương trong nước hiện nay thu nhập bình quân của lao động tại Malaysia là 7 – 10 triệu đồng/tháng, tại Đài Loan là 10 – 20 triệu đồng/tháng, tại Hàn Quốc là 20 – 32 triệu đồng/tháng. Việc công nhân xuất khẩu ghi được mức thu nhập lên đến 1,7 - 2 triệu USD, XKL Việt Nam đã trở thành một trong những ngành nghề mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn cho quốc gia. Không dừng lại ở đó, XKL còn góp phần làm tăng thu ngân sách nhà nước có những khoản thu thuế thu nhập cá nhân của các doanh nghiệp XKL và thuế thu nhập của lao động xuất khẩu. Như vậy, XKL đã trực tiếp góp phần thúc đẩy sự phát triển và ổn định xã hội, XKL còn là một trong những công cụ hữu hiệu cho việc chuyển giao công nghệ tiên tiến hiện đại của nước ngoài thông qua quá trình đào tạo và làm việc của các công nhân nước ngoài của họ.

Hơn nữa XKL còn đóng góp vào các quốc gia tăng cường quan hệ hợp tác và hữu nghị, giúp cho sự giao lưu giữa các nền văn minh trên thế giới ngày càng phát triển.

XKL đã trở thành một giải pháp hữu hiệu về việc công cuộc xóa bỏ đói nghèo, ghi được quy tắc về việc làm và cải thiện đời sống cho một bộ phận người lao động, đặc biệt là khu vực nông thôn. Nguồn lực kinh tế của công tác XKL là rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn. Vì vậy mà Đảng và Nhà nước ta luôn xác định đây là một trong những công tác trọng tâm mang tính chiến lược cho quốc gia trong thời gian tới.

1.2. Các thị trường

1.2.1. Thị trường lao động XKLD Việt Nam

Trong năm 2006 đến nay, trung bình mỗi năm có hơn 80.000 lao động xuất khẩu ra nước ngoài, chiếm khoảng 5% tổng số lao động có kỹ năng quy định làm trong nước. Đến năm 2012 đã có hơn 500.000 lao động Việt Nam làm việc ở 40 quốc gia và vùng lãnh thổ với hơn 30 nhóm ngành nghề khác nhau. Vào thời điểm năm 2011, xét về lượng tiếp nhận thì lao động Việt Nam nhiều nhất tại Đài Loan, sau đó là Hàn Quốc, Malaysia, Nga, Nhật Bản, Lào, Campuchia,.. Trong số đó lao động chiếm gần 50%, chủ yếu làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ cá nhân, xã hội.

Một số thị trường khác như Brunây, Singapore, Các Tiểu vương quốc Ảrập Thống nhất, các nước trong khối AEC. Các quốc gia phát triển có thu nhập cao như Úc, Mỹ, Canada, Phần Lan và Ý cũng là các tiêu XKLD Việt Nam hàng đầu.

Năm 2008, Hàn Quốc nhận thêm 12.000 lao động Việt Nam mới và tái tuyển dụng 6.000 lao động, tổng số lao động Việt Nam tại quốc gia này lên gần 50.000 lao động. Đến năm 2011, Việt Nam có khoảng 60.000 lao động tại Hàn Quốc và 85.650 tại Đài Loan - gần bằng tổng số lao động nước ngoài tại Đài Loan.

Không giống với Đài Loan và Malaysia được xem là thị trường truyền thống ít đòi hỏi, Nhật Bản được đánh giá là thị trường có nhu cầu đòi hỏi cao. Tuy nhiên, theo những chính sách và chương trình hợp tác tạo nhu cầu tuyển dụng, lượng tu nghiệp sinh Việt Nam sang Nhật làm việc ngày càng tăng, với con số 35.000 tu nghiệp sinh theo thống kê năm 2011, Việt Nam đứng thứ 2 trong tổng số 14 nước có tu nghiệp sinh làm việc tại Nhật Bản (sau Trung Quốc). Chênh lệch lao động cũng ngày càng trở nên nghiêm trọng.

Năm 2012, tổng số lao động Việt Nam xuất khẩu sang nước ngoài theo số liệu từ Cục Quản lý Lao động Ngoài nước là 80.320 người. Riêng số lao động Việt Nam sang có mặt tại bốn thị trường lớn nhất là Đài Loan, Malaysia, Hàn Quốc và Nhật Bản là hơn 200.000 người (chiếm 40% tổng số lao động Việt Nam đi nước ngoài).

Trong bối cảnh thị trường này, Hàn Quốc hiện đang gặp khó khăn vì phía bên cung thiếu hụt tiếp nhận lao động do thiếu hụt pháp chế lao động Việt Nam tại Hàn Quốc quá cao đã lên tới 57%. Tuy nhiên, theo ông Phan Văn Minh - Giám đốc Trung tâm Lao động ngoài nước (Bộ Lao Động - Thương mại & Du lịch), trong năm 2013, nếu Việt Nam thực hiện

t t vi c gi m lao ng b tr n, c trú b t h p pháp, ch c ch n n c b n s ký ti p th a thu n v ch ng trình c p phép vi c làm cho lao ng Vi t Nam. Th c t , trong n m 2012, phía Hàn Qu c v n ti p nh n t i 7.252 lao ng Vi t Nam. Dù gi m 5.348 lao ng so v i n m 2011, nh ng con s này v n ch ng t ch s d ng lao ng Hàn Qu c r t thích lao ng Vi t Nam (n m 2011 Hàn Qu c ti p nh n 12.600 lao ng Vi t Nam). Theo ông Minh, Hàn Qu c s v n là th tr ng ch ch t c a Vi t Nam trong n m 2013 và s thu hút ông o lao ng tham gia. Do ó, nhi m v quan tr ng nh t là ph i khai thông th tr ng này. Vi t Nam ph i b sung m t s quy nh m i có tính ch t ràng bu c i v i NL chu n b i làm vi c t i Hàn Qu c nh “NL tr c khi xu t c nh ph i có kho n ti n t c c m b o th c hi n úng h p ng. C th , 5 tháng l ng tr c p thôi vi c ch s d ng lao ng Hàn Qu c tr khi k t thúc h p ng, ng i lao ng không c phát t i Hàn Qu c, mà ch c nh n khi ã v n c. N u ng i lao ng b tr n, s ti n này s sung công qu Vi t Nam”.

ài Loan là th tr ng ti p nh n lao ng Vi t Nam l n nh t trong n m 2012, v i kho ng 30.500 ng i. M c dù có thu nh p không cao nh Hàn Qu c, và m t s n c ông Âu nh ng ây là th tr ng khá n nh và có nhu c u l n lao ng nh p c . Ngoài ra, môi tr ng làm vi c, khí h u d ch u, phong t c, t p quán khá g n g i v i ng i Vi t Nam c ng là th m nh c a th tr ng ài Loan, vì v y mà th tr ng này thu hút khá nhi u lao ng Vi t Nam. Lao ng tham gia th tr ng này làm vi c trong nhi u l nh v c nh : s n xu t ch t o, c khí, may m c, nông nghi p, m c... ây s là th tr ng ti m n ng c a NL Vi t Nam trong n m 2013.

T i th tr ng Malaysia tính n nay ã có h n 100.000 lao ng Vi t Nam làm vi c, ây là m t th tr ng d tính c n nhi u lao ng ph thông không c n tay ngh cao, các ngành ch y u là i n, i n t , d t may, d ch v ... Vì là th tr ng d tính, không òi h i tay ngh cao nên thu nh p c a ng i lao ng không cao. ây là m t trong nh ng th tr ng t ng i phù h p v i ng i lao ng Vi t Nam vì v y Malaysia v n c coi là th tr ng tr ng i m trong th i gian t i. Ông Nguy n Thanh Hoà - Th tr ng B L TB&XH, cho bi t quý I n m 2013 s m r ng a lao ng sang Lybia. Hi n tình hình Lybia ã t ng i n nh và b t u có nhu c u ti p nh n lao ng Vi t Nam. m b o quy n l i cho NL , m t s i u ki n c a h p ng

lao động làm việc tại các doanh nghiệp XKL cho biết, nhiệm vụ quản lý của ngành trong năm 2013 là phải nhả dần lao động Việt Nam, xem lao động nước mình đang đứng ở vị trí nào trong khu vực và tìm kiếm những cơ hội mới và tìm kiếm những cơ hội mới và phát huy thế mạnh.

Bên cạnh những lợi ích to lớn mà XKL mang lại cho người lao động thì cũng có không ít những lao động dè dặt, dè dặt về vị trí của họ, có rất nhiều người lao động đang chờ đợi các Trung tâm hay công ty XKL không có chính sách và chính sách Trung tâm “mã”. Nguồn lao động này chủ yếu là những người nông dân, do vốn hạn chế và họ còn kém nên họ mới phải đi tìm kiếm việc làm. Thêm vào đó là hàng loạt các rủi ro khác nhau: không XKL có sau một thời gian dài chờ đợi và cũng không thể lý giải được sự bất ổn định, họ có thể chỉ là một phần nhỏ. Theo thống kê năm 2008 có 118 triệu lao động, năm 2010 là 155 triệu và năm 2012 là 176 triệu. Nhưng với sự biến động không ngừng tăng lên hàng năm mà còn diễn biến phức tạp vì nhiều yếu tố kinh tế. Thực tế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân như chất lượng nguồn nhân lực, trình độ kỹ thuật của các cơ quan chức năng gặp nhiều khó khăn, hệ thống pháp luật về XKL còn hạn chế. Kinh tế thị trường đòi hỏi toàn bộ những người lao động của Việt Nam. Các công ty bên ngoài đang thu hút sản xuất, thậm chí nhân công, nhất là người nước ngoài. Một số lao động Việt Nam đã phải rời quê hương vì ít việc làm.

1.2.2. Hoạt động xuất khẩu lao động của tỉnh Quảng Bình

Hiện nay, toàn tỉnh có khoảng 47.000 lao động làm việc ở nước ngoài trên 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Phần lớn, người lao động đi sang các thị trường truyền thống như Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Nga, Nhật Bản, Trung Quốc, Tiệp Khắc, Ả Rập, Oman, Cộng hòa Séc...

Ông Phạm Xuân Bình, Phó Giám đốc Sở LĐ-TB&XH tỉnh Quảng Bình cho biết, 9 tháng đầu năm 2012, toàn tỉnh có 22.996 lao động đi làm việc (tăng 74,18% so với cùng kỳ năm trước). Trong đó, số lao động đi làm việc là 14.792 người (tăng 70,43%

kho học (n). Trong công tác lao động làm việc ngoài, tính nh t quý III, có 2.717 lao động làm việc ngoài theo hợp đồng (t 68,68% k ho ch n m).

Việc XKL hoàn thành chỉ tiêu công là nh s óp góp của Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) t nh. Thời gian qua, Chi nhánh NHCSXH của t nh ã t o i u kiện qui quy t cho g n 400 lao động vay h n 9 t ng, a t ng d n v n vay lao động làm việc có th i h n n c ngoài trong t nh lên h n 42 t ng v i h n 1.850 ng i vay n . T ngu n v n vay u ã c a NHCSXH t nh, nhi u gia ình nghèo, làng quê nghèo d n d n phát tri n và em n cho quê h ng mình m t di n m o m i, i s ng m i y và hi n i h n.

Theo báo cáo t NHCSXH t nh thì t n m 2011 n h t n m 2012, ã có g n 40 doanh nghiệp ký t u y n lao động trên a bàn t i S L TB&XH thu hút hàng ngàn lao động trong t nh i làm việc n c ngoài. Tuy nhiên, ch t l ng t u y n d ng của m t s công ty ch a m b o, ch y u quan tâm n s l ng ch a quan tâm n ch t l ng lao động, c bi t là công tác ào t o b i d ng, khám s c kh e cho ng i lao động tr c khi xu t c nh ch a t t nên khi ra n c ngoài làm việc không áp ng c yêu c u công việc, s c kh e không m b o, có m t s tr ng h p ph i v n c tr c th i h n không có t i n tr ngân hàng. S l ng công ty m các chi nhánh t i a ph ng nhi u, trong khi ó công ty thi u s qu n lý nên khi chi nhánh v t u y n d ng lao động, thu t i n lao động không n p cho công ty, ho c bán lao động cho các công ty khác n t i n hoa h ng ho c thu t i n c a ng i lao động ch m xu t c nh... gây ra tâm lý hoang mang cho ng i i XKL . T ng s h p ng lao động do các công ty xác nh n không t u y n d ng 46 lao động, v i s t i n 996 t r i u ng. S lao động v n c tr c th i h n ho c ch a xu t c nh là 108 lao động, v i s t i n 2,75 t ng. Kh c ph c tình tr ng nói trên, S L TB&XH t nh Qu ng Bình ã t i n hành th m nh k các doanh nghiệp có ch c n ng và có gi y phép c t u y n d ng lao động i làm việc n c ngoài tr c khi gi i thi u v c s t u y n d ng lao động. Ngành Lao động th ng bình và xã hội ph i h p v i l c l ng ch c n ng t i n hành ki m tra 16/18 t ch c và cá nhân ang tham gia ho t ng XKL a ph ng. T nh ã ình ch 6 doanh nghiệp ng ng t u y n d ng L XK vì ch a th c hi n úng quy nh v i u kiện, th t c pháp lý trong ho t ng XKL theo quy nh c a pháp lu t.

Tính chất trợ giúp của XKL trong thời gian qua tỉnh Quảng Bình, tỉnh đã đưa ra những giải pháp nhằm giúp người lao động trẻ, làm giàu. Trong đó, NHCSXH tỉnh đã thực hiện xuyên suốt thúc đẩy mô hình trình cho vay XKL tới những địa bàn được xem là "nóng" về XKL của tỉnh như huyện Bố Trạch, Quảng Trạch, Minh Hóa. Các địa phương có các xã của Quảng Trạch, Hải Trạch, Thanh Trạch thuộc huyện Bố Trạch là những nơi đã xảy ra mất sự trợ giúp của xã hội và không ủng hộ mô hình, vay vốn nhưng không sử dụng XKL, hay những người vay vốn chỉ để tiêu xài. Cán bộ kiểm tra giám sát và chỉ đạo trực tiếp nhằm hạn chế thất thoát dòng tiền vay XKL. Đồng thời, trong thời gian tới cùng với các ban, ngành cấp tỉnh và Ban chấp hành công trình XKL các huyện, thành phố tỉnh cũng công tác quản lý việc tuyển dụng lao động làm việc có thời hạn ngoài các địa phương tuyển dụng lao động. Bên cạnh đó, các ngân hàng cũng thực hiện xuyên suốt công tác phân tích nguyên nhân nhân lực, quá hạn áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp nhằm cho gia hạn nợ, đồng thời, xem xét và chuyển đổi món nợ sang các quan chức ngân hàng xử lý theo quy định.

Có thể nói, bên cạnh sự khó khăn hàng loạt những vấn đề trợ giúp XKL, thì không ít người lao động tỉnh Quảng Bình sang các nước lao động trong thời gian qua đã và đang góp phần rất lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Những ngôi nhà cao tầng hiện đại và đời sống dân sinh ngày càng phát triển minh. Đồng thời, tạo cơ hội việc làm cho nhiều vùng nông thôn và vùng biên giới trên con đường hiện đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

1.2.3. Hoạt động XKL của huyện Bố Trạch

Mặc dù, năm 2009 và năm 2010 là những năm suy thoái kinh tế toàn cầu tác động mạnh mẽ đến hoạt động XKL, nhưng toàn huyện năm 2011 có 1.460 người lao động xuất cảnh làm việc ngoài tỉnh 105% kế hoạch, năm 2012 có 1.244 người lao động xuất cảnh làm việc có thời hạn ngoài tỉnh 93% KH, người lao động tham gia chủ yếu các thị trường như Malaysia, Nga, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật và các nước Trung Đông, đa phần người lao động của huyện làm việc có thời hạn ngoài tỉnh tính từ năm 2007 đến thời điểm này là 5.244 người, hàng năm số người lao động này chuyển tiền qua NHCSXH và Ngân Hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn cho người thân họ hàng trên 65 triệu đồng, riêng năm 2011, khi chưa chuyển qua ngân

hàng khoong 80 tng.

Huy n B Tr ch có 26 xã v i 2 th tr n, trong ó các xã V n Tr ch, B c Tr ch, ng Tr ch là nh ng xã có s l ng lao ng i xu t kh u nhi u nh t trong nh ng n m qua. i n hình là n m 2011, xã V n Tr ch có 315 lao ng i xu t kh u ng u trong toàn huy n, ti p ó là xã B c Tr ch v i 295 lao ng i xu t kh u. Trong th i gian qua s lao ng c a huy n i làm vi c n c ngoài ngày càng nhi u, t c k ho ch ra và tham gia ch y u các n c có thu nh p t ng i cao. Nh ng vi c ng i lao ng vi ph m pháp lu t n c s t i ho c b tr n ra ngoài lao ng b t h p pháp c ng gia t ng. Theo th ng kê ch a chính th c c a Phòng L TB&XH huy n thì c 20 ng i c a i lao ng n c ngoài thì có khoong 4 - 5 ng i ã b tr n ra ngoài làm, ch y u t các n c nh Hàn Qu c, ài Loan...S lao ng b tr n ra ngoài làm vi c v i lý do ch y u là làm ngoài t do h n và thu nh p cao h n. i u ó cho th y công tác tuy n d ng a lao ng i làm vi c có th i h n n c ngoài huy n ch a th c s có ch t l ng, bên c nh ó có m t s doanh nghi p và cá nhân l i d ng s h trong qu n lý ã l a o ng i lao ng thu ti n b t chính. N m 2010, g n 50 lao ng các xã Phúc Tr ch, ng Tr ch và Nhân Tr ch c a huy n B Tr ch ã b b n x u l a o thu hàng tr m tri u ng nh ng không a i lao ng. Các c quan ch c n ng a ph ng ã vào cu c nh ng n nay h u qu v n ch a kh c ph c xong.

ho t ng XKL c a huy n ngày càng có hi u qu thì các c quan, ban ngành c n có bi n pháp kh c ph c tri t các tình tr ng nêu trên.

1.3. Tác ng c a vi c XKL

Khi là thành viên c a t ch c th ng m i th gi i (WTO), di chuy n qu c t v lao ng có tác ng m nh m n s phát tri n kinh t - xã h i Vi t Nam. Th hi n:

➤ Tác ng tích c c:

▪ Tr c h t, di chuy n lao ng ra n c ngoài làm vi c t o i u ki n Vi t Nam t n d ng ngu n nhân l c làm t ng thu nh p qu c gia:

Vi t Nam là m t n c có truy n th ng v nông nghi p, có ngu n lao ng tr , d i dào, ng i lao ng thông minh, c n cù và ch u khó. Tuy nhiên, trong quá trình chuy n i t kinh t nông nghi p sang kinh t công nghi p và d ch v , m t s l ng l n lao

ng b th t nghi p, c bi t là lao ng nông nghi p. Di chuy n lao ng ra n c ngoài s m ra c h i s d ng s lao ng th t nghi p vào vi c s n xu t ra hàng hóa và d ch v t i n c khác, mang l i thu nh p cho ng i lao ng. ng th i, góp ph n gia t ng thu nh p qu c gia. Ngân Hàng Nhà N c Chi nhánh Thành Ph H Chí Minh c l ng l ng ki u h i g i v Vi t Nam n m 2012 kho ng 9,2 - 9,5 t USD, t ng ng v i kho ng 6,9% GDP n m 2012.

▪ Di chuy n lao ng ra làm vi c n c ngoài làm t ng chi tiêu c a gia ình và làm t ng u t t nhân trong dài h n:

Khi lao ng ra n c ngoài làm vi c h có thu nh p và thu nh p cao h n làm vi c trong n c. Thông th ng, ng i Vi t Nam i làm vi c n c ngoài có thu nh p r òng cao h n làm vi c trong n c kho ng 3 l n. Kho n t i n ng i lao ng g i v nhà c chia làm hai ph n: M t ph n gia ình chi tiêu vào vi c nâng cao m c s ng, ch m sóc s c kh e c a gia ình c bi t là chi tiêu cho vi c h c t p c a con cái góp ph n nâng cao dân trí, m t ph n l n dành t i t ki m nh m m c ích u t trong t ng lai, t u t ho c góp v n s n xu t kinh doanh.

▪ Di chuy n lao ng ra làm vi c n c ngoài góp ph n tr c ti p nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c:

D i tác ng c a k thu t, quá trình lao ng ng th i c ng chính là quá trình ng i lao ng t ào t o. Sau m t th i gian làm vi c n c ngoài, trình tay ngh , ý th c k lu t, phong cách làm vi c hi n i và trình ngo i ng c a ng i lao ng c nâng cao. Th c t cho th y, m t s l ng l n ng i lao ng là nông dân, sau khi i làm vi c n c ngoài v , h tr thành ng i công dân hi n i. a s ng i lao ng i làm vi c t i Liên Xô, ông Âu tr c ây và Nh t B n, Hàn Qu c, ài Loan... sau này ang là nh ng ng i lao ng có trình cao trong các nhà máy, xí nghi p.

▪ Di chuy n lao ng ra làm vi c n c ngoài góp ph n y nhanh các t i n b k thu t, công ngh m i vào s n xu t, thúc y công nghi p hóa, hi n i hóa theo nguyên lý “3I”(Imitation - B t ch c, Initiative - C i t i n, Innovation - Sáng t o).

Trong quá trình làm vi c ng i lao ng tr c ti p s d ng k thu t và công ngh hi n i s n xu t ra hàng hóa và d ch v . Theo quy lu t nh n th c, ng i lao ng t b t ch c làm theo, sau ó là c i t i n và cu i cùng là sáng t o. Kinh nghi m nh ng ng i sau khi XKL các n c phát tri n nh Nh t B n, Hàn Qu c, n

...h mang nh ng tri th c tích l y c áp d ng vào quá trình s n xu t kinh doanh c a h .

- Di chuy n lao ng ra làm vi c n c ngoài góp ph n t ng c ng u t và m r ng th tr ng hàng hóa, d ch v c a Vi t Nam trên th tr ng th gi i:

Vi c di chuy n lao ng theo quy nh c a WTO là i u ki n quan tr ng giúp các nhà u t l a ch n ph ng án s d ng lao ng t i u cho ho t ng s n xu t kinh doanh. M t khác, ng i lao ng Vi t Nam ra làm vi c n c ngoài c ng góp ph n qu ng bá hàng hóa và d ch v c a Vi t Nam v i ng i tiêu dùng n c s t i.

➤ Tác ng tiêu c c:

Di chuy n lao ng Vi t Nam ra làm vi c n c ngoài có tác ng thúc y t ng tr ng và phát tri n kinh t . Tuy nhiên, n u xem xét tác ng c a nó theo t ng nhóm i t ng, d dàng nh n th y m t s tác ng không nh mong mu n:

- Di chuy n lao ng ra làm vi c n c ngoài làm t ng chi tiêu c a Chính ph cho vi c nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c:

có th ra n c ngoài làm vi c, ng i lao ng ph i có k n ng ngh nghi p và trình ngo i ng nh t nh theo yêu c u c a ch s d ng, do ó mu n th c hi n c vi c này có hi u qu Chính ph ph i u t và ào t o l i ng i lao ng.

- Ph n i làm vi c n c ngoài không th c hi n c thiên ch c ch m sóc gia ình. Th c t cho th y ph n l n các gia ình có v i làm vi c ng c ngoài, con cái h th ng có bi u hi n thi u th n tình m u t . Không ít gia ình khi ng i v i làm vi c n c ngoài thì ch ng nhà ngo i tình, tiêu dùng xa x kho n t i n v g i v ho c sa vào các t n n xã h i khác.

- Ng i lao ng i làm vi c n c ngoài đ b t n th ng v tinh th n do b phân bi t i x . Do trình ngo i ng kém nên hi u bi t, ch p hành pháp lu t, v n hóa n c s t i g p nhi u khó kh n, vì v y h đ vi ph m pháp lu t n c s t i và c ng không bi t v n đ ng pháp lu t n c s t i b o v quy n và l i ích h p pháp cho mình.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG VÀ NHU CẦU XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP CÔNG CÁCH GIA ĐÌNH TẠI XÃ VĂN TRẠCH

2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Xã Văn Trạch nằm vùng trung tâm của huyện Bình Trách, cách trung tâm hành chính huyện Bình Trách khoảng 6km về phía Tây, với tổng diện tích tự nhiên là 2.743,66ha, Văn Trạch là một xã không lớn so với toàn huyện chỉ chiếm 1,29% về diện tích và 3,5% về dân số, gồm có 12 thôn trong xã. Ranh giới hành chính của xã cụ thể như sau:

- Phía Nam giáp xã Tây Trách
- Phía Bắc giáp xã Sơn Lạc và Phú Trách
- Phía Đông giáp xã Phú Trách và Hoàn Trách
- Phía Tây Bắc giáp xã Cẩm Nham
- Phía Tây Nam giáp xã Phú Ninh

Trên địa bàn xã có quốc lộ 1A chạy qua cùng với hệ thống giao thông nông thôn khá thuận lợi, có chợ giao lưu với thị trường bên ngoài, là điều kiện cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới.

2.1.1.2. Đặc điểm tự nhiên

➤ *Địa hình:*

Xã Văn Trạch thuộc vùng bán sơn địa, có địa hình tự nhiên bị nghiêng dốc, địa hình cao thấp tự nhiên trung bình 12,66m, cao nhất 48,9m, thấp nhất 1,1m. Nhìn chung địa hình chia thành 3 vùng rõ rệt: Vùng đồi núi, rừng cây có độ cao lớn, chiếm hơn một nửa diện tích tự nhiên, khu dân cư xen kẽ hoa màu có độ cao trung bình chỉ chiếm 1/6 tổng diện tích toàn xã, còn lại là khu ruộng và ao hồ có độ cao thấp.

➤ *Thảm thực vật:*

Trên địa bàn xã thực vật phân bố tập trung thành ba nhóm chính như sau:

- Rừng thưa, rừng thưa: Có tầng canh tác dày khoảng 30cm, tập trung các cánh đồng trồng lúa.

- đất sét: Tỷ lệ trung bình rác trên địa bàn xã vẫn sâu trên 2m, loại đất này có thành phần các loại đất sét không thuận lợi cho việc canh tác, thường thì vào cuối mùa khô.

- đất núi: Chủ yếu là đất bazan. Nhóm đất này thuận lợi cho việc trồng các loại cây lâm nghiệp.

➤ Khí hậu:

Thuộc vùng miền Bắc Trung Bộ, mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Thời tiết trong năm chia thành 4 mùa, trong đó mùa xuân và mùa thu là hai mùa chuyển tiếp, mùa hè và mùa đông có khí hậu trái ngược nhau, mùa đông có lượng mưa trung bình từ 1700mm - 1800mm, mưa theo mùa, tập trung chủ yếu vào tháng 6 đến tháng 7. Do có mưa nhiều nên gây ngập úng nghiêm trọng và khu vực dân cư vùng trồng. Nhiệt độ trung bình năm 24,3⁰C, nhiệt độ trung bình cao nhất 33⁰C - 34⁰C (tháng 6 - tháng 8), nhiệt độ trung bình thấp nhất có năm xuống dưới 10⁰C (tháng 12 đến tháng 2), có khi kèm theo sương mù.

Đây là miền có khí hậu khắc nghiệt. Hàng năm có nhiều trận mưa bão và lũ lụt khu vực trồng, ven sông. Nhiều mảnh đất thoát ngập lụt bị bồi đắp gây thiệt hại không nhỏ sản xuất và đời sống người dân nơi đây.

➤ Thủy văn:

Do địa hình khá phức tạp nên hệ thống kênh mương thủy lợi khá dày đặc. Hệ thống tưới tiêu kênh mương chủ yếu theo hình thức chung của địa hình để thuận tiện các hoạt động tưới tiêu cho nông nghiệp. Trên địa bàn xã có 5 hồ lớn: Hồ Vực Núi, hồ Khe Cày, hồ Khe Cạn, hồ Sen, hồ Trại. Các hồ phục vụ chủ yếu cho tưới tiêu sản xuất nông nghiệp. Đây là tiềm năng lớn cần phải khai thác và bảo vệ phát triển nền nông nghiệp có tính bền vững. Hệ thống kênh mương có hai chức năng chính là tưới tiêu cho nông nghiệp canh tác và thoát nước cho khu dân cư và lưu vực núi.

Mức nước ngầm mặt sâu xuất hiện sâu trung bình từ 15m đến 30m, tùy theo mùa và địa hình từng khu vực. Nước ngầm khai thác phục vụ sinh hoạt của người dân xuất hiện sâu khoảng 15 - 25m.

Nhìn chung nguồn nước sinh hoạt chủ yếu của người dân này là nguồn nước giếng đào và nước giếng khoan, chất lượng nước giếng rất tốt, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của bà con. Nguồn nước phục vụ cho sản xuất chủ yếu là các hồ, đập chứa nước trên địa bàn xã và làng mạc hàng năm.

Tuy nhiên, làng mạc hàng năm gần đây có gì mà nên gây thi u nước vào mùa khô khi mùa vụ, vì vậy chính quyền địa phương nên chú ý tìm biện pháp nâng cấp hồ đập, xây dựng công trình thủy lợi, nâng cấp các hồ, đập chứa nước để có mặt nước phục vụ sản xuất.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội của xã

2.1.2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp của xã

Ở xã Vĩnh Trách, mặt xã thu nhập nông nghiệp là nguồn tài nguyên chủ yếu, nó rất quan trọng vì nó tham gia vào đời sống của con người. Do đó việc khai thác và sản xuất nguồn tài nguyên đất đai đòi hỏi phải có kế hoạch và hiệu quả.

Theo số liệu thống kê năm 2012 cho thấy diện tích đất hàng năm không có số biến động lớn. Bảng 2.1 cho thấy diện tích đất nông nghiệp năm 2010 là 2.147,58 ha năm 2012 là 2.158,69 ha tăng 0,52%, còn đất lâm nghiệp lại có phần giảm, do bà con nông dân chuyển đi làm các dịch vụ nông nghiệp vì mặt sản xuất đất lâm nghiệp không hiệu quả, chuyển sang trồng sắn và địa điểm sản xuất tính năm 2012 chỉ có 2,59 ha, chỉ 0,1% diện tích đất tự nhiên.

Đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng, diện tích đất phi nông nghiệp năm 2010 là 575,49 ha chiếm 21% tổng diện tích đất tự nhiên năm 2012 là 582,38 ha tăng 1,2% nguyên nhân là diện tích đất trồng cây hàng năm chuyển sang mục đích sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch sản xuất chủ yếu là sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất có mục đích công nghiệp và đất.

Bảng 2.1: Tình hình đất đai của xã Văn Trịch giai đoạn 2010 - 2012

Loại đất	Diện tích (ha)			So sánh 2012/2010	
	2010	2011	2012	±	%
Tổng diện tích đất	2.743,66	2.743,66	2.743,66	-	-
I. Đất nông nghiệp	2.147,58	2.141,46	2.158,69	11,11	0,52
1. Đất sản xuất nông nghiệp	971,31	1.048,19	1.089,02	117,71	12,12
2. Đất lâm nghiệp	1.157,19	1.074,19	1.050,59	-106,60	-9,21
2.1 Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-
2.2 Đất rừng sản xuất	1157,19	1074,19	1050,59	-106,60	-9,21
II. Đất phi nông nghiệp	575,49	581,61	582,38	6,89	1,20

Nguồn: Tổng kê thống kê địa phương xã

2.1.2.2. Tình hình dân số và lao động của xã

Lao động là nguồn lực cơ bản trong sản xuất của mọi ngành nghề. Quy mô và chất lượng nguồn lao động phụ thuộc rất lớn vào chất lượng dân số, do đó dân số và lao động có mối quan hệ chặt chẽ với nhau vì vậy mà hộ gia đình là yếu tố cơ bản quyết định sự gia tăng nguồn lao động.

Những năm qua, xã Văn Trịch đã có nhiều thay đổi, chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao. Cùng với quá trình đô thị hoá và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế xã Văn Trịch ngày càng có nhiều lao động đi XKLĐ. Chính vì vậy đã tác động phần nào đến tình hình dân số và lao động của xã.

Dân số của xã hiện đang tăng chậm và đi vào ổn định, chủ yếu do tăng dân số tự nhiên. Theo số liệu thống kê năm 2012, dân số toàn xã có 7199 hộ, 1693 hộ bình quân chung số hộ trong mỗi hộ có khoảng 4 - 5 người, trong đó có khoảng 2 - 3 lao động. Qua đây cho thấy tình hình dân số xã khá ổn định và là một xã có dân số tăng ít, người dân có nhận thức tốt về việc sinh đẻ có kế hoạch hóa gia đình.

Văn Trịch là một xã có truyền thống về nông nghiệp, tuy nhiên lao động nông nghiệp còn rất ít, do sản xuất nông nghiệp hiện nay kinh tế không cao nên thu nhập sinh sống của xã tăng ít cao chỉ mức 15% năm 2010, vì vậy việc giải quyết việc làm hiện nay quan trọng cho người lao động, giảm nghèo và xóa nghèo là một vấn đề nan giải cho các cấp các ngành và cộng đồng dân địa phương. Năm bắt đầu công tác của Nhà nước, thực

hiện Ngh quy tụ i h i ng b xã V n Tr ch, ch ng trình gi m nghèo ã c H i ng nhân dân, y ban nhân nhân xã nhà quan tâm ch o giúp ng i dân a ph ng tìm n con ng XKL . Vì h thi u vi c làm, thu nh p không chi cho cu c s ng c a h nên h ph i tìm cách thoát ra ngoài tìm cho mình m t công vi c có thu nh p khá h n trong vài n m, sau ó có m t kho n v n r i h s t tìm cho mình m t công vi c n nh quê nhà. Theo s li u th ng kê xã k t n m 2005 n nay ã có 1.458 lao ng i xu t kh u. Nh v y mà t l h nghèo n n m 2012 gi m xu ng ch còn 9,2%, gi m 35,8% so v i n m 2010. ây qu là m t k t qu áng m ng cho xã nhà.

B ng 2.2: Tình hình dân s và lao ng c a xã V n Tr ch giai o n 2010 - 2012

Ch tiêu	VT	2010	2011	2012	So sánh n m	
					2012/2010	
					±	%
1. T ng dân s	Ng i	7.085	7.142	7.199	114	1,61
Nam	Ng i	3.472	3.500	3.527	55	1,58
N	Ng i	3.613	3.642	3.672	59	1,63
2. Lao ng	Ng i	3.329	3.357	3.384	55	1,65
Nam	Ng i	1.631	1.578	1.658	27	1,66
N	Ng i	1.698	1.779	1.726	28	1,65
3. T ng s h	H	1.626	1.673	1.693	67	4,12
4. BQ kh u/h	Kh u/h	4,36	4,27	4,25	-0,11	-2,50
5. BQ lao ng/h	L /h	2,05	2,00	1,90	-0,15	-7,30
6. T l h nghèo	%	15,00	10,30	9,20	-5,80	-35,80

Ngu n: Báo cáo thuy t minh t ng h p c a xã

2.1.2.3. H th ng c s h t ng c a xã

- *Giao thông*: Nhìn chung m ng l i giao thông xã V n Tr ch ã m b o nhu c u c b n cho vi c i l i, phát tri n kinh t nông thôn. Toàn xã có 20km ng b trong ó có 11km ng nh a, bê tông và 9km ng t. n nay toàn b 12/12 thôn trong xã có ng giao thông liên thôn , liên xã, i l i thu n l i và không b b ùn l y vào mùa m a.

- *Thu nhập:* Nhân dân qua bán nông sản và ngân sách địa phương, xã đã xây dựng nhiều công trình phúc lợi cho công tác phòng chống lũ lụt, các công trình thu lợi nhuận, và và như: Tủ lạnh Vắc-xin, kệ, công trình phòng chống lũ lụt đảm bảo an toàn cho tính mạng và tài sản của nhân dân trong mùa mưa bão, cày cấy và nâng cấp hai trục mương, đã phúc lợi tiêu kết thúc cho sản xuất nông nghiệp bê tông hóa.

- *Hệ thống điện:* Hiện nay 12/12 thôn trong xã đã có điện lưới quốc gia. Lưới truyền tải của xã gồm: đường dây trên 10KV có 1 tuyến chính và các nhánh, mạch vòng, tổng chiều dài 13km, đường dây 0,2 - 0,4KV có tổng chiều dài 37,5km. Hệ thống trạm biến áp khu vực gồm 5 trạm, tổng công suất 1.250KVA.

- *Cơ sở hạ tầng cho nông thôn:* Trên địa bàn xã, hệ thống nước giếng chiếm khoảng 95% và có khoảng 88% số hộ có giếng hợp vệ sinh, hệ thống nước máy, nước mặt tập trung chỉ chiếm khoảng 3% số hộ trong xã, vẫn còn một vài hệ thống nước máy, nước sông có chất lượng kém, như giếng nước sạch. Nhìn chung chất lượng nước xã đảm bảo, hợp vệ sinh cho người dân.

- *Hệ thống phát thanh truyền hình, thông tin, bưu điện, tín dụng:* Hiện nay, toàn xã có 12/12 thôn sử dụng hệ thống truyền thanh thôn, khoảng 84% số gia đình trong xã có tivi, xe máy và internet. Hệ thống bưu điện văn hóa xã được xây dựng quy mô, thị trường, các dịch vụ cung cấp dịch vụ Internet. Ngoài ra, xã cũng có 1 Quỹ tín dụng nhân dân hỗ trợ vay vốn cho việc XK, sản xuất kinh doanh, giúp người dân thoát nghèo. Hiện nay có Quỹ Tín dụng nhân dân xã Văn Trách là một phép mở rộng chi trợ kỹ thuật năm 2010 và bước đầu thu được kết quả. Ngày 31/12/2011, Quỹ đã chi trợ cho 230 lượt khách hàng với số vốn là 250.000 USD (tổng cộng 5.125 triệu đồng).

- *Hệ thống giáo dục, y tế:* Toàn xã có 3 trường Mầm non, 2 trường Tiểu học và 1 trường Trung học cơ sở. Hệ thống các trường ngày càng được mở rộng và hoàn thiện không chỉ về cơ sở vật chất mà còn về đội ngũ giáo viên. Trên địa bàn xã hiện có 1 trạm y tế tuyến thôn, bệnh viện 5 giường bệnh và 19 cán bộ y tế, trong đó có 1 bác sĩ.

2.1.2.4. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội của xã trong những năm qua

Trong những năm qua chính quyền xã và Nhà nước thực hiện công cuộc

công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, các sinh viên đến các cấp các ngành, kinh tế xã hội Việt Nam hiện nay đã có bước trưởng thành và phát triển. Số lượng người trong sản xuất kinh doanh của nhân dân trong xã hội đã thu được kết quả đáng kể.

Trong đó mức đóng góp của ngành nông nghiệp năm 2011 chỉ chiếm 50.000 tỷ đồng, năm 2012 tăng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp là 60.000 tỷ đồng tăng 12% so với năm 2011. Trong những ngành nông nghiệp thì ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi chiếm các năm gần đây thì không thu nhập, mà làm nông nghiệp khác là do diện tích nông nghiệp bị giảm dần dân số đã bị chuyển dịch từ cây trồng, vật nuôi vì vậy giá trị sản xuất vẫn có xu hướng tăng dần. Các ngành chăn nuôi có sự chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi quy mô lớn trang trại. Nhờ vậy tăng trưởng ngành nông nghiệp chiếm một tỷ trọng nhỏ nhưng giá trị sản xuất của toàn xã.

Đặc biệt là những năm gần đây, những cơ sở kinh doanh dịch vụ nông nghiệp đã phát triển, hàng năm một số doanh nghiệp thông tin về XK và nhập khẩu nông sản XK. Bình quân mỗi tháng mỗi người lao động nhập khẩu ngoài giá trị kho 600 - 700 USD. Bên cạnh đó các dịch vụ như cung cấp vật liệu xây dựng, tiêu thụ sản phẩm, tín dụng và thông tin, buôn bán và vận chuyển... cũng phát triển một cách phong phú và đa dạng nên đã đóng góp vào tăng giá trị của xã năm 2012 là 6.200 tỷ đồng chiếm 8,7% tăng giá trị sản xuất của xã.

Mặc dù trong toàn xã vẫn còn một lượng lớn hộ thu nhập thấp, còn nghèo nhưng do thu nhập của các hộ có lao động XK đã làm tăng giá trị bình quân của hộ lên rất cao, năm 2011 là 36,1 triệu đồng/hộ/năm, năm 2012 là 42,3 triệu đồng/hộ/năm. Nhìn chung, sự thay đổi về mức đóng góp như trên là phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ, đời sống của người dân ngày càng được nâng cao, kinh tế của xã hội ngày càng phát triển.

2.2. Thực trạng XK của xã Việt Nam - Bình Định - Quảng Bình

2.2.1. Thực trạng xuất khẩu lao động của xã

Trong những năm gần đây, song song với việc đẩy mạnh công tác giảm nghèo vì lợi ích của người dân trong xã hội thì công tác XK của xã Việt Nam cũng giành được

m t s quan tâm khá l n do ó ho t ng XKL c ng ã óng góp m t ph n không nh vào s phát tri n c a xã nhà trong nh ng n m qua, c bi t i v i các h gia ình có i u ki n, hoàn c nh khó kh n ã đ n i lên. Nh ng k t qu t c c th hi n b ng 2.3 nh sau:

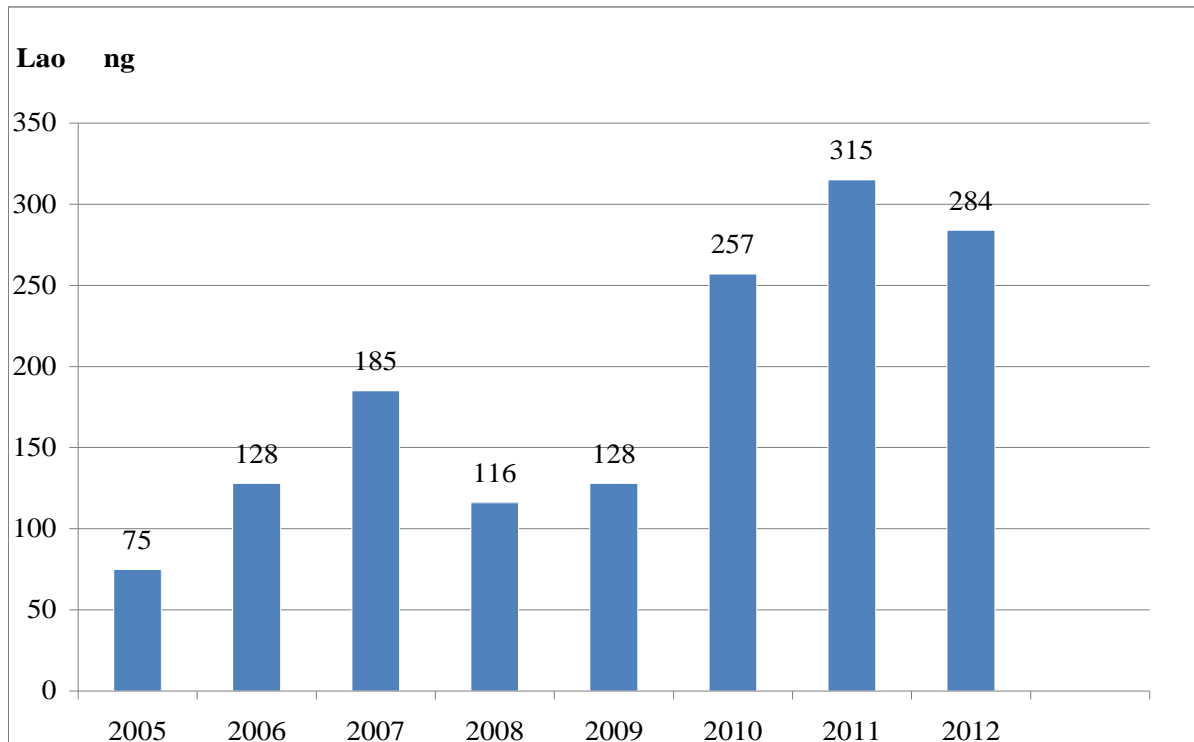
B ng 2.3: T c phát tri n XKL xã V n Tr ch giai o n 2005 - 2012

N m	S l ng t ng n m (ng i)	T tr ng c a t ng n m/t ng s (%)	L ng t ng/gi m tuy t n m tr c (ng i)	T c t ng so v i n m tr c (l n)	T c t ng so v i n m 2005 (l n)
2005	75	5,14	-	-	-
2006	138	9,46	63	1,84	1,84
2007	185	12,69	47	1,34	2,46
2008	116	7,96	-69	0,62	1,55
2009	128	8,78	12	1,10	1,71
2010	217	14,88	89	1,69	2,89
2011	315	21,60	98	1,45	4,20
2012	284	19,49	-31	0,90	3,78
T ng	1.458	100,0	209	-	-

Ngu n: Ban th ng kê xã V n Tr ch

B ng 2.3 cho th y: S l ng L XK c a xã V n Tr ch hàng n m có nh ng bi n ng t ng gi m không u. Trong t ng s 1.458 ng i lao ng i xu t kh u thì n m 2011 chi m t tr ng cao nh t là 21,6% t ng 98 ng i so v i n m 2010 và t ng g p 4,2 l n so v i n m 2005. N m 2005 là nh ng n m u c a phong trào XKL c a xã nhà nên s ng i i XKL còn ít, nh ng n m sau s l ng lao ng i xu t kh u m i có xu h ng t ng nhanh, t c phát tri n XKL xã V n Tr ch b gi m vào các n m 2008 và 2009 do cu c kh ng ho ng kinh t th gi i nên m t s n c ng ng nh p kh u lao ng, khi n cho r t nhi u lao ng b r i vào tình tr ng iêu ng n c ngoài. N m 2008 bi u hi n c a cu c kh ng ho ng kinh t th gi i ã làm cho l ng lao ng xu t kh u c a xã gi m 69 ng i (t ng ng gi m 0,7 l n so v i n m 2007). M c dù ch u nh h ng c a cu c kh ng ho ng kinh t th gi i nh ng hi n t ng i XKL di n

ra m t cách sôi ng tr l i trong nh ng n m g n ây do nhu c u v XKL c a ng i dân, c bi t n m 2011 có 315 lao ng i xu t kh u và chi m t l (21,6%) cao nh t trong giai o n 2005 - 2012. N m 2012 do chính sách t m ng ng nh p kh u lao ng và tình hình chính tr b t n nh m t s n c nên s l ng L XK b ch ng l i s lao ng gi m còn 284 lao ng, gi m 31 lao ng (t ng ng gi m 9,84%) so v i n m 2011.



Bi u 2.1: S L XK c a xã V n Tr ch giai o n 2005 - 2012

2.2.2. Th c tr ng v tu i và gi i tính c a lao ng xu t kh u

V c c u lao ng xu t kh u c a xã V n Tr ch xét theo tu i thì ph n l n là lao ng tr b i i t ng này là l c l ng ch y u c a công tác XKL nói chung.

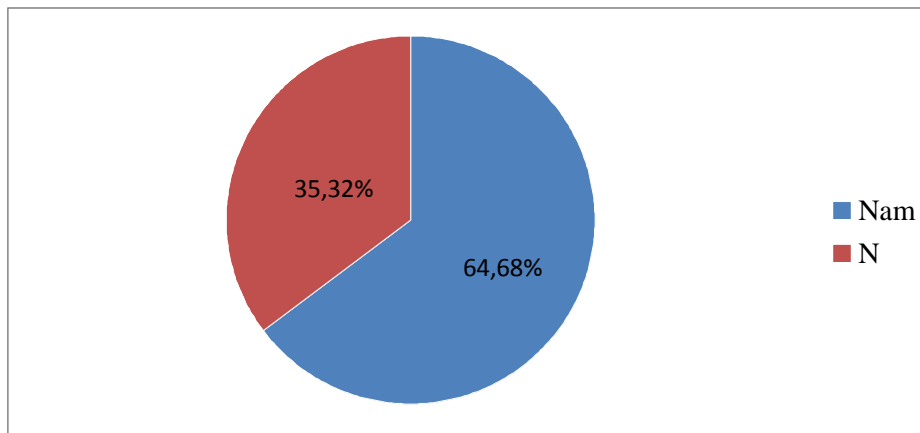
T k t qu b ng 2.4 và bi u 2.2 cho th y, lao ng i xu t kh u c a xã ch y u t p trung l a tu i t 20 n 40 tu i chi m kho ng trên 70% t ng s lao ng xu t kh u. Trong ó nhóm tu i t 31 n 40 tu i chi m t tr ng cao nh t là 38,41% trong t ng s lao ng, còn nhóm tu i d i 20 tu i chi m t l th p nh t là 3,08% trên t ng s. i u này ã ph n ánh úng th c t b i s ng i tu i t 20 n 40 th ng là i t ng ch y u c a công tác xu t kh u và phù h p v i yêu c u c a các n c nh p kh u lao ng vì nhóm ng i này th ng là có s c kho và trình h c v n h n c .

Bảng 2.4: Cơ cấu L XK theo tuổi của xã VN Tr ch giai o n 2005 – 2012

Tu i	L (ng i)	T l (%)
< 20	45	3,08
20-25	379	26,00
26-30	322	22,08
31-40	560	38,41
> 40	152	10,43
T ng	1.458	100,0

Nguồn: Ban th ng kê xã VN Tr ch

L XK của xã VN Tr ch chủ yếu là lao ng tuổi 20 – 40 tuổi, đây là tuổi mà ng i m c n ph i ch m sóc, giáo d c con cái n n i n ch n nên L XK chủ yếu của xã là nam gi i, m t m t do nam gi i th ng có xu h ng mu n l y v thì ph i có v n li ng trong tay xây nhà, làm n nên h quy t tâm xa quê h ng vài n m làm n ki m ít v n cho b n thân sau này m t khác h là nam gi i nên c ng không c n ph i lo l ng quá nhi u cho v n l p gia ình s m gi ng nh n gi i. Vì v y s lao ng nam xu t kh u là 943 lao ng (chi m t l 64,68%) cao h n so v i lao ng n 515 lao ng (chi m t l 35,32%).



Biểu đồ 2.2: Cơ cấu lao ng xu t kh u theo gi i tính xã VN Tr ch giai o n 2005 - 2012

2.2.3. Th c tr ng v ngành ngh và ch t l ng c a L XK c a xã

Có thể nhóm ngành ngh của lao ng xu t kh u thành 3 nhóm ngành ngh chính là công nghi p và xây d ng, ph c v cá nhân, xã h i và nông nghi p.

Bảng 2.5: Ngành nghề của L XK xã VN Tr ch giai o n 2005 - 2012

Ngành nghề	SL (ng i)	C c u (%)
Công nghi p và xây d ng	974	66,80
Ph c v cá nhân và xã h i	448	30,73
Nông nghi p	36	2,47
T ng	1.458	100,00

Nguồn: Ban th ng kê xã VN Tr ch

L XK c a xã VN Tr ch ch y u là lao ng không lành nghề do ó nh ng công vi c c a h ch y u là làm công nhân trong các ngành công nghi p và xây d ng (d t may, l p ráp i n t , xây d ng...), ph c v cá nhân, xã h i nh giúp vi c gia ình, ch m sóc ng i b nh, trông tr , ch m sóc ng i già...nh ng ch y u là các công vi c gi n n, không yêu c u cao v tay nghề . ây c ng là th c tr ng chung c a công tác xu t kh u c n c trong th i gian qua. Bảng 2.4 cho th y s l ng L XK i làm vi c n c ngoài làm nh ng công vi c thu c ngành nông nghi p là r t ít, m c dù là m t xã thu n nông, ng i lao ng tr c khi i xu t kh u ch y u là nh ng ng i làm nông nghi p nh ng do mu n thay i công vi c khác khi i xu t kh u nên h u nh không có ai mu n ng ký i làm vi c trong ngành nông nghi p nên ngành này ch chỉ m m t t l r t nh là 2,47%. Trong khi nhu c u v lo i lao ng này c a các n c v n còn r t cao, do ó trong th i gian t i c n t ng c ng, khuy n khích lao ng i làm vi c trong các ngành nông nghi p, thu s n i v i nh ng lao ng không có chuyên môn và trình cao. Còn i v i nh ng lao ng có chuyên môn và trình thì nên khuy n khích h tham gia vào các th tr ng khó tính nh là Hàn Qu c và Nh t B n có m c l ng t ng x ng v i trình và chuyên môn c a h .

2.2.4. Th c tr ng v n i c trú c a L XK xã VN Tr ch

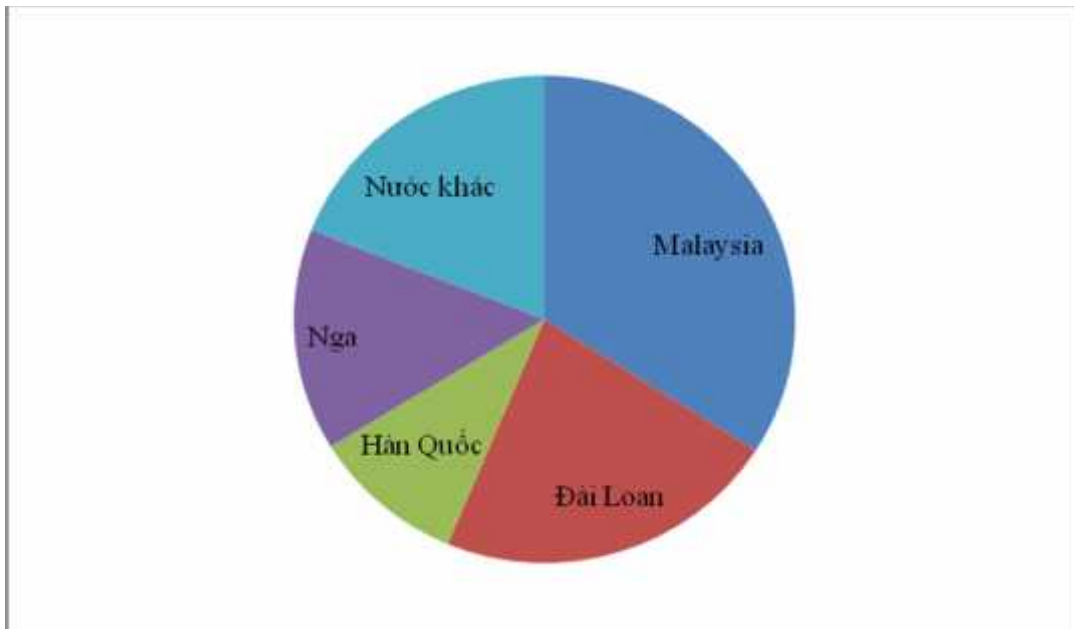
V c c u theo n i c trú c a các lao ng xu t kh u thì xã VN Tr ch c ng t ng i gi ng tình hình chung c a c n c, các th tr ng ch y u c a lao ng xã VN Tr ch là Malaysia, ài Loan, Hàn Qu c, ngôla, Nga và m t s n c khác nh là Nh t B n, các n c Trung ông...Trong ó ông nh t là th tr ng Malaysia chi m 34,08% t ng s L XK, ti p ó là th tr ng ài Loan chi m t l là 22,22%, Nga chi m 14,75%, Hàn Qu c chi m 9,94%, các n c khác chi m m t t l t ng i là

19,01%. Điều này chứng tỏ rằng thị trường xuất nhập khẩu Đài Loan, Malaysia, khá sôi động và là những nền kinh tế khai thác tiềm năng thị trường, Hàn Quốc, Nhật Bản tuy là nền kinh tế có nhu cầu tiềm năng, mức tăng khi làm việc bên ngoài cao hơn những lợi ích là mặt thị trường khắt khe, kỹ thuật, đòi hỏi trình độ tay nghề cao nên sản xuất khu vực này còn rất ít. Điều này được thể hiện rõ bằng bảng 2.6:

Bảng 2.6: Niềm trú ẩn của L XK xã VN Tr ch giai đoạn 2005 - 2012

Niềm trú	Số lượng (ngàn tấn)	Chiếm (%)
Malaysia	497	34,08
Đài Loan	324	22,22
Nga	215	14,75
Hàn Quốc	145	9,94
Nền khác	277	19,01
Tổng	1.458	100,00

Nguồn: Thống kê xã VN Tr ch



Biểu đồ 2.3: Chiếm xuất khẩu của xã VN Tr ch sang các nền giai đoạn 2005 - 2012

2.3. nh h ng c a vi c XKL n m c s ng c a h gia ình t i xã V n Tr ch giai o n 2005 - 2012

2.3.1. Các thông tin chung c a các nhóm h i u tra

Cách th c ch n m u:

Tr c h t t o i ch ng liên h v i cán b a ph ng l p danh sách và gi i thi u t i các h gia ình có ng i ã i và ang i XKL . Sau ó ch n ng u nhiên 60 h (g m 30 h có ng i ã i XKL và 30 h có ng i ang i XKL) trong danh sách t i n hành i u tra b ng h i. S d l a ch n ph ng pháp ch n m u ng u nhiên n gi n m b o tính chính xác, khách quan vì m i n v u có c s l a ch n nh nhau. Trong 60 h gia ình c ch n i u tra thu th p thông tin có ng u nhiên các lo i h nh h thu n nông, h kiêm, h khác. Trên c s ó so sánh và th y c m c nh h ng c a vi c i XKL n m i nhóm h , m i lo i h là khác nhau. C th s l ng t ng lo i h c t ng h p b ng 2.7:

B ng 2.7: S l ng m u i u tra h gia ình

VT: h

Lo i h	Nhóm 1	Nhóm 2	T ng
Thu n nông	15	20	35
Kiêm	9	9	18
Khác	5	2	7
T ng	30	30	60

Ng u n: S l i u i u tra h gia ình

Nhóm 1: g m các h có lao ng i XKL ch a v n c.

Nhóm 2: g m nh ng h có lao ng i XKL ã v n c.

H thu n nông là nh ng h chuyên làm nông nghi p, t t c các lao ng trong gia ình u làm nông nghi p và ngu n thu nh p c a gia ình c ng t nông nghi p. H kiêm là nh ng h v a làm nông nghi p v a làm ngh khác. Các lao ng trong gia ình có lao ng làm nông nghi p, có lao ng làm vi c khác ho c có th có lao ng s kiêm v a làm nông nghi p v a làm vi c khác. H khác là nh ng h không làm nông nghi p, các lao ng trong gia ình có th làm d ch v , làm cán b , làm công nhân... nh ng không lao ng nào làm nông nghi p.

Phương pháp thu thập thông tin:

Thu thập thông tin thực địa:

Xây dựng các tài liệu liên quan nội dung hình ảnh của XKL nhằm cung cấp các hình ảnh ảnh hưởng tới tiến hành thu thập các tài liệu, số liệu thực tiễn ban nhân dân xã Vạn Trách về tình hình di XKL như: Báo cáo thống kê thống kê về số hộ có người đi xuất khẩu lao động, thu nhập và mức sống của các gia đình...

Thu thập thông tin sơ cấp:

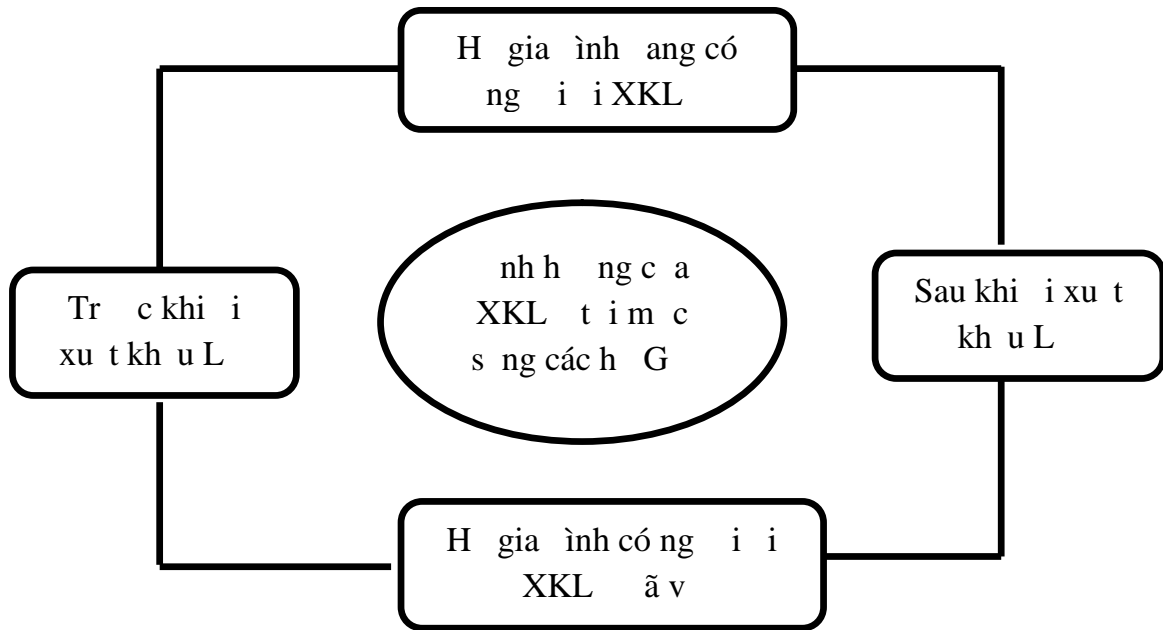
Tôi sử dụng phương pháp quan sát nhằm thu thập thông tin sơ cấp và tiến hành quan sát mức sống các gia đình qua điếu kiếu, trang thiết bị sinh hoạt, hoạt động lao động – sản xuất... Bên cạnh đó, quan sát thực tế về tình hình XKL tại xã Vạn Trách diễn ra như thế nào, có nhu cầu hay không, hiểu quyết định ra sao và làm thay đổi mức sống của các gia đình tại xã như thế nào? (tiếp cận các chợ và qua các cán bộ thôn xã: ban tuyên truyền, cán bộ dân sự, cán bộ hội phụ nữ thôn xã...). Liệt kê nhu cầu yếu tố/tiêu chí bị thiếu trong mức sống của các gia đình có người đi XKL và sử dụng phương pháp điếu tra bằng tiến hành điếu tra 60 phiếu bằng cách phỏng vấn trực tiếp LXXK ở xã Vạn Trách và các gia đình đang có LXXK.

Chọn đề tài nghiên cứu:

Đề tài nghiên cứu của tôi là tiếp trung tìm hiểu tình hình XKL như hình ảnh mức sống gia đình tại xã Vạn Trách, huyện Bắc Trách, tỉnh Quảng Bình. Sử dụng tôi chọn đề tài này là trong những năm gần đây, xu hướng người dân đi XKL có chi tiêu gia đình, có sự chuyển biến nhanh về mức sống các gia đình, tiến hành thành tích trong hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trong những năm gần đây. Tôi tiến hành nghiên cứu trong khoảng thời gian từ ngày 19 tháng 2 năm 2013 đến 30 tháng 4 năm 2013.

Khung phân tích:

Những ảnh hưởng của XKL nhằm mức sống các gia đình tại xã Vạn Trách, huyện Bắc Trách, tỉnh Quảng Bình được phân tích thông qua việc so sánh hình ảnh gia đình trước khi có người đi XKL và sau khi có người đi XKL.



B ng 2.8: Tình hình chung v nhóm h i u tra n m 2012

Ch tiêu	VT	Nhóm 1				Nhóm 2			
		H nông	H kiêm	H PNN	BQ	H nông	H kiêm	H PNN	BQ
1. S h i u tra	H	15	10	5	10	20	8	2	10
2. Nhân kh u	ng i/h	5	5,10	4,53	4,87	4,80	4,74	4,52	4,68
3. Lao ng	ng i/h	3,21	3,65	3,44	3,44	3,48	3,56	3,26	3,43
4. L tham gia XKL	ng i/h	1,35	1,47	1,55	1,46	1,07	1,46	1,09	1,21
5. t NN	m ² /h	5.485	3.720	0	3.068	4.763	3.250	0	2.671
6. t và v n	m ² /h	1.000	830	580	803,33	815	1.050	500	788,3
7. t mua thêm do có L XK	m ² /h	46	120	146	104	50	210	100	120
8. BQ t NN/kh u	m ² /kh u	1.097	729	0	629,97	923	691	0	570,7
9. BQ t NN/L	m ² /L	1.714	1.033	0	891,86	519	471	0	778,7

Ng u n: S li u i u tra h gia ình

B ng 2.8 cho th y tình hình nhân kh u và lao ng c a các h i u tra m c trung bình. M c dao ng nhân kh u và lao ng bình quân trong kho ng t 3 n 5 ng i/h . Trong ó, lao ng tham gia XKL bình quân c a các h là 1,3 ng i/h .

t nông nghi p bình quân c a m i nhóm h m c t ng i cao (bình quân m i kh u lao ng có 600m² k c t ru ng và t hoa màu) nh ng do làm nông nghi p

có thu nhập thấp không thể mua sắm đồ đạc sinh hoạt gia đình nên họ phải tham gia vào XKL trong một thời gian khoảng 3 - 5 năm sau khi vốn tích lũy tìm cho mình một công việc ổn định nhằm nâng cấp vốn mà họ có trong tay.

Để mua thêm đất đai XK bình quân mỗi hộ khoảng 112m², các hộ kiêm và phi nông nghiệp mua đất nhiều hơn so với hộ thuần nông do điều kiện gia đình các hộ thuần nông còn nhiều khó khăn, mục đích chủ yếu của việc mua đất là mở rộng sản xuất kinh doanh hoặc để sau này làm nhà cho con cái.

2.3.2. Các thông tin về lao động xuất khẩu

2.3.2.1. Tuổi và giới tính của lao động tham gia XKL các hộ điều tra

Bảng 2.9 cho thấy tỷ lệ lao động là nữ giới tham gia XKL chỉ 39,54% trong tổng số 76 người từ 16 đến 60 tuổi điều tra ít hơn tỷ lệ lao động là nam giới chỉ 60,46%.

Tuổi từ 20 và trên 40 tuổi chiếm 9,2% do là tuổi này thì lao động từ 20 tuổi chủ yếu là đi học hay các lao động trên 40 tuổi thì nhà tham gia sản xuất do không có nhu cầu kiếm tiền làm nghề xa. Số người tham gia XKL từ 31 - 40 là đông nhất chiếm 38,16%, tiếp theo là tuổi 26 - 30 chiếm 28,94%.

Bảng 2.9: Tuổi và giới tính của lao động tham gia XKL các hộ điều tra

tuổi	Số lượng (người)	Chiếm (%)	Giới tính			
			Nam		Nữ	
			SL	CC	SL	CC
< 20	2	2,63	1	1,31	1	1,31
20 - 25	18	23,68	9	11,85	9	11,85
26 - 30	22	28,95	18	23,68	4	5,26
31 - 40	29	38,16	16	21,05	13	17,11
>40	5	6,58	2	2,65	3	3,93
Tổng	76	100	46	60,54	30	39,46

Nguồn: Số liệu điều tra hộ gia đình

2.3.2.2. Nguồn lực lao động tham gia XKL các hộ gia đình

Bảng 2.10: Nguồn lực lao động tham gia XKL các hộ gia đình

Nguồn lực	Số lượng (người)	Chiếm (%)
Malaysia	25	32,89
Đài Loan	20	26,31
Nga	12	15,79
Hàn Quốc	10	13,16
Nguồn khác	9	11,85
Tổng	76	100,00

Nguồn: Số liệu gia đình

Bảng 2.10 cho thấy, trong tổng số 76 người tham gia vào hoạt động XKL thì số lao động từ Malaysia là nhiều nhất 25 người (chiếm 32,89%), tiếp theo là Đài Loan 20 người (chiếm 26,31%), Nga 12 người (chiếm 15,79%), Hàn Quốc 10 người (chiếm 13,16%), còn lại là nguồn khác (chiếm 11,85%). Số lượng lao động tham gia XKL có nguồn gốc là các nước phát triển, có thu nhập cao, như Hàn Quốc, Nhật Bản, Ôxtrâyliya... còn thấp, LXK tham gia lao động các nước này sẽ làm thay đổi mức thu nhập và chi tiêu của các hộ gia đình. Vì vậy nên chú trọng hơn nữa trong những năm tới quan trọng nhất là nâng cao thu nhập của các hộ gia đình.

2.3.2.3. Hình thức tham gia XKL các hộ gia đình

Bảng 2.11: Hình thức tham gia XKL các hộ gia đình

Hình thức	SL (người)	CC (%)
Môi giới	61	80,26
Tự trực	4	5,26
Bộ lãnh đạo thân	6	7,89
Kênh khác	5	6,59
Tổng	76	100,00

Nguồn: Số liệu gia đình

Bảng 2.11 cho thấy số lao động tham gia XKL các hộ gia đình chủ yếu là theo hình thức môi giới chiếm 80,26%. Mặc dù XKL theo hình thức tự trực

có mức chi phí thấp hơn rất nhiều so với hình thức môi giới thông qua các hãng lữ hành không có hãng đi theo hình thức này mà lại tập trung đi theo hình thức môi giới vì đi theo hình thức môi giới sẽ nhanh hơn nhiều còn đi theo tổ chức thì phí mua vé rất nhiều thì gian hoạt động và phụ thuộc vào lịch của mình. Do đó L XK đi theo hình thức tổ chức chiếm tới là 5,26% trong tổng số lao động tham gia XKL các hãng đi u tra. Ngoài ra, lao động còn xuất khẩu theo các hình thức khác như bỏ lãnh của người thân, du học...chiếm tới 14,48%.

2.3.2.4. Chi phí và thu nhập của lao động tham gia XKL

Điểm khác biệt khác nhau khi người lao động đi XKL sẽ phụ thuộc vào mức độ chi phí khác nhau. Điều này phụ thuộc vào trình độ phát triển của các ngành nghề khác nhau và nó ảnh hưởng trực tiếp tới số lượng tham gia XKL. So với lao động các nước cùng khu vực Đông Nam Á, lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đang phải gánh chịu chi phí cao nhất. Qua đi u tra các hãng đi và tổng hợp lại mức chi phí và thu nhập của lao động tham gia XKL như bảng 2.12.

Bảng 2.12: Chi phí và thu nhập của lao động tham gia XKL các hãng đi u tra

Tên nước	Thu nhập (triệu VNĐ /tháng)	Tổ chức (triệu VNĐ)	Môi giới (triệu VNĐ)
Đài Loan	11 - 17	0	140
Malaysia	7 - 10	0	30
Hàn Quốc	24 - 30	28	200
Nga	7 - 10	0	40
Trung Quốc	10 - 25	0	100
Ngôla	18 - 24	20	140

Người đi u tra: Số lượng đi u tra hàng gia đình đi về Malaysia và Nga, chi phí tham gia XKL dao động từ 30 - 50 triệu VNĐ, đây là mức có khoản chi phí tham gia XKL thấp nhất, phù hợp với tình hình người dân có thu nhập thấp, mức lương khoảng 7 - 10 triệu VNĐ /tháng. Tuy xuất khẩu sang nước này mức lương thấp hơn so với các nước khác nhưng vẫn ưu tiên là đi vì quy tắc làm và khó khăn của người lao động và gia đình họ.

ài Loan là th tr ng xu t kh u ch y u c a Vi t Nam nói chung và a bàn xã hi n nay nói riêng, lao ng sang ài Loan ch y u làm trong các ngành ngh nh : i n t , giúp vi c gia ình, ch m sóc ng i b nh. Xu t kh u sang n c này có m c chi phí trung bình kho ng t 120 n 140 tri u VN . Chi phí i t ng i cao vì v y m c thu nh p n c này c ng có th m b o h có th tr n và ti t ki m c m t kho n sau khi v n c v i m c l ng t 11 - 17 tri u VN /tháng.

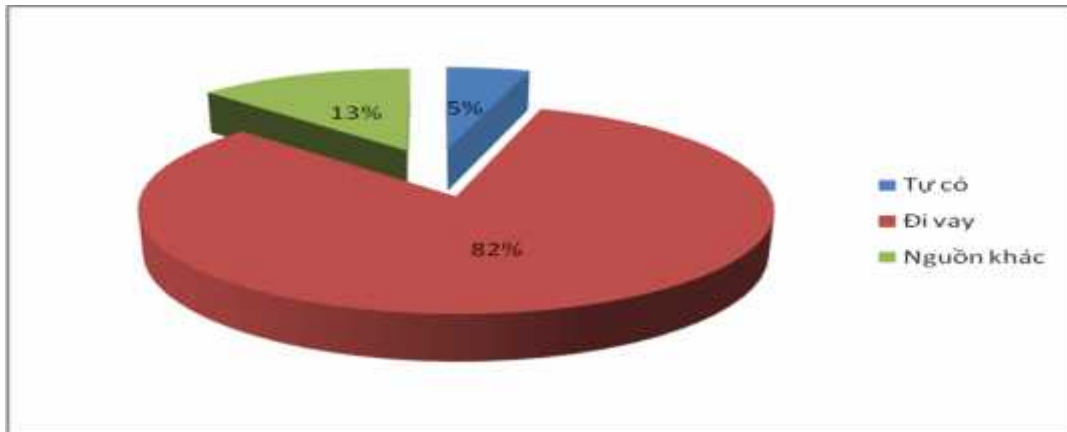
Hàn Qu c, m c chi phí i kho ng t 170 - 220 tri u VN i v i i theo hình th c môi gi i, còn i v i i theo hình th c t ch c thì ch m t kho ng 24 - 30 tri u VN (tu theo t ng t i và tu t ng ngành ngh khác nhau mà có m c chi phí khác nhau). V i m c chi phí là t ng i cao so v i ng i dân nh ng i l i n u sang n c này s có thu nh p cao h n (kho ng t 24 - 30 tri u VN /tháng) nên c ng ch trong th i gian kho ng m t n m là h có th hoàn v n.

Các n c Trung ông và ngôla lao ng ch y u làm vi c trong các ngành ngh nh hàn, c khí ch t o, xây d ng... u òi h i th có ngh th c th . Ng i lao ng có ngh v ng d c tuy n ch n, l ng cao và công vi c n nh h n (18 - 25 tri u VN /tháng). Lao ng không ngh l ng th p h n, d b m t vi c khi s n xu t có bi n ng. Xu t kh u sang n c này có m c chi phí trung bình i theo môi gi i kho ng 85 n 100 tri u VN . i theo t ch c có m c chi phí kho ng 20 tri u VN .

V i m t s n c khác nh Nh t B n, Ôxtrâyliã... ây là n c nh p kh u lao ng có yêu c u v trình chuyên môn k thu t và tay ngh cao, chi phí r t cao có khi lên t i 700 tri u VN nên có r t ít ng i l a ch n sang n c này (do không chi phí) m c dù thu nh p c a ng i lao ng n c này là r t cao kho ng 40 - 70 tri u VN /tháng.

Lao ng c a các h gia ình th ng là lao ng ph thông, không qua ào t o và v i vi c không chi phí i các n c phát tri n do ó lao ng c a các h gia ình th ng i các n c không yêu c u tay ngh cao, có m c phí th p vì v y mà thu nh p c a h ch a c c i thi n nhi u.

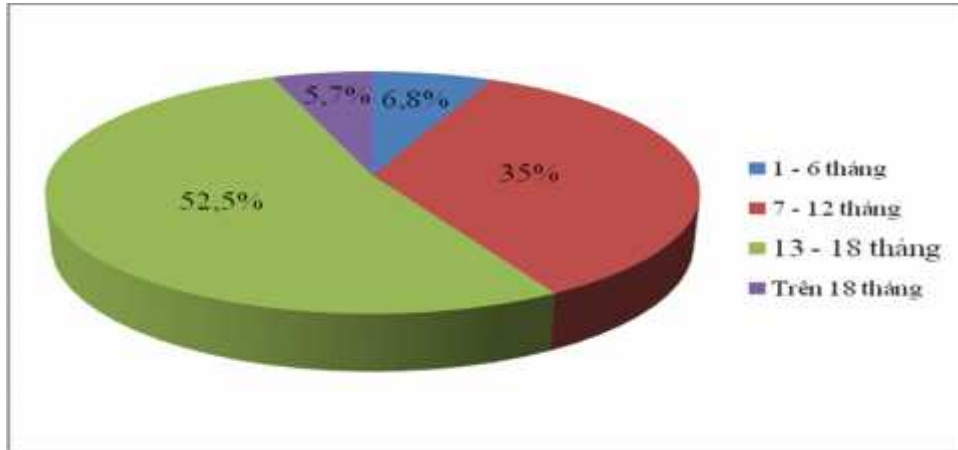
Ngu n kinh phí i XKL c a các h gia ình ch y u là i vay, i v i gia ình thu c di n nghèo ho c c n nghèo thì c vay t NHSCXH v i m c lãi su t u ãi 6%, ch m t s ít gia ình là có ngu n kinh phí i ho c vay m n c a b n bè, ng i thân nh ng c ng ch m t ph n còn l i là i vay. i u này c th hi n rõ bi u 2.4:



Biểu đồ 2.4: Nguồn kinh phí xuất khẩu lao động của các hộ gia đình

Như vậy, mức độ nhập khẩu lao động thì có khoản chi phí khác nhau, nó phụ thuộc vào mức thu nhập mà hộ gia đình có. Các ngành chính sách nhập khẩu lao động của mình và thời điểm XK, điều này ảnh hưởng tới L XK, hộ gia đình phải mất bao nhiêu thời gian hoàn vốn về chi phí bỏ ra trước đó.

Vì hoàn vốn nhanh hay chậm nó ảnh hưởng tới kinh tế hộ, nếu thời gian hoàn vốn càng chậm thì gia đình càng phải gánh thêm một khoản kinh phí trễ lãi vì vậy mà sau khi lao động về nhà sẽ ra làm việc ngoài hộ gia đình để tích lũy trả nợ tiền bản đầu tư đi vay mượn. Do đó, thời gian hoàn vốn của hộ gia đình lao động các hộ đi xuất khẩu lao động ngắn hạn chỉ 13 - 18 tháng chiếm 52,5%, từ 7 - 12 tháng chiếm 35%, chỉ có một số ít hộ gia đình gặp khó khăn trong việc tìm việc làm nên cần sự hỗ trợ do lao động bị mất việc qua mà không có công việc làm nên thời gian hoàn vốn càng lâu, cũng có thể không trả được khoản nợ trước khi về nước (chiếm 5,7%), hộ gia đình lao động thất nghiệp thì trả nợ nhanh trong vòng 1 - 6 tháng (chiếm 6,8%) và thời gian còn lại hộ gia đình có thể tìm kiếm một ít vốn khi về nước lập nghiệp. Biểu đồ 2.5 thể hiện rõ mức hoàn vốn của L XK:



Biểu đồ 2.5: Mức hoàn vốn của lao động tham gia xuất khẩu

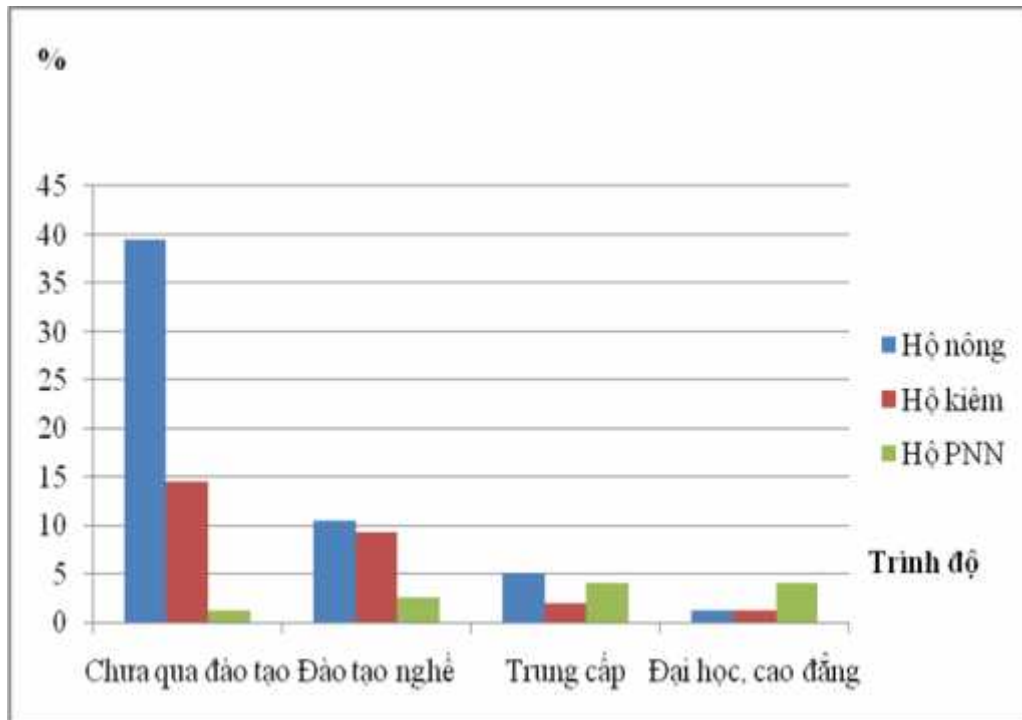
2.3.2.5. Trình độ văn và chuyên môn của lao động trước khi tham gia XKL

Bảng 2.13 cho thấy, số lượng lao động có trình độ chuyên môn thấp chiếm tỉ lệ cao. Có thể là L XK chưa qua đào tạo chiếm 55,2%, họ chủ yếu là những người chỉ văn bản thông, trung học cơ sở và thậm chí là tiểu học, số lượng chưa qua đào tạo là những lao động thu nhập nông vì điều kiện gia đình khó khăn nên các họ khác nên không thể nâng cao trình độ chuyên môn, họ văn. Còn những lao động học tiểu học, cao học tham gia vào XKL rất ít với chỉ 5%, vì những lao động có trình độ này thì họ mong muốn là làm việc tại các công ty trong nước, muốn rất ít không xin được việc ở thành phố tìm kiếm việc làm cho mình bằng con đường xuất ngoại.

Bảng 2.13: Trình độ văn của lao động trước khi tham gia XKL

Trình độ văn	H nông		H kiêm		H Phi NN	
	SL	CC	SL	CC	SL	CC
	(ng i)	(%)	(ng i)	(%)	(ng i)	(%)
1.Chưa qua đào tạo	30	39,47	10	13,15	1	1,31
2.Đào tạo nghề	8	10,52	7	9,21	2	2,67
3.Trung cấp	4	5,26	6	7,89	3	3,95
4.Cao học, tiểu học	1	1,31	1	1,31	3	3,95
Tổng	43	56,56	24	31,56	9	11,88

Nguồn: Số liệu điều tra thực địa



Biểu đồ 2.6: Trình độ học vấn của lao động trẻ khi tham gia XKL

2.3.2.6. Ngành nghề làm việc và mức độ nhận công việc của lao động trẻ khi tham gia XKL các hộ nông

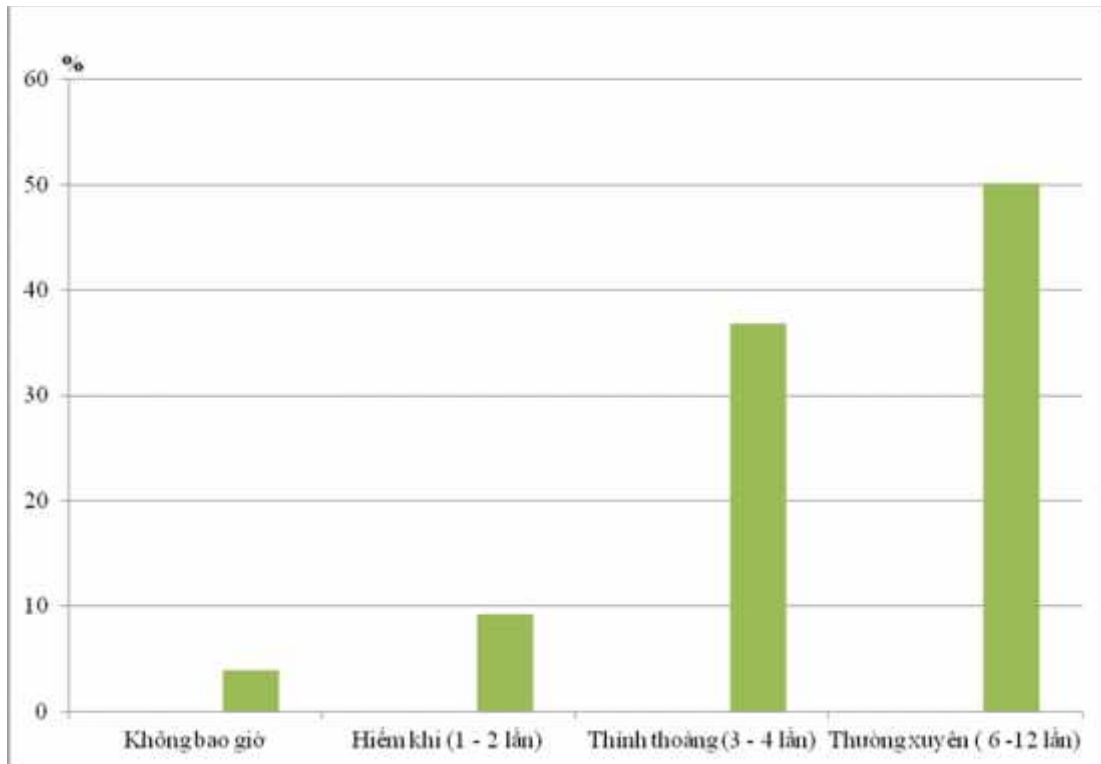
Bảng 2.14 thể hiện ngành nghề làm việc và mức độ nhận công việc của lao động trẻ khi đi xuất khẩu. Các lao động chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm 52,6%, do tính chất của nghề nông nên công việc của họ mang tính mùa vụ, không ổn định.

Bảng 2.14: Ngành nghề làm việc và mức độ nhận công việc của lao động trẻ khi đi xuất khẩu

Ngành nghề làm việc			Mức độ nhận công việc		
Ngành nghề	SL (người)	CC (%)	Mức độ nhận	SL (người)	CC (%)
1. NN	40	52,6	1. nông	18	23,7
2. CN & XD	23	30,3	2. Mùa vụ	45	59,2
3. DV	13	18,2	3. Thử nghiệm	13	17,1
Tổng	76	100	Tổng	76	100

Nguồn: Số liệu đi xuất khẩu gia đình

2.3.2.7. Mức độ thâm nhập xuyên giai tầng xã hội của lao động xuất khẩu



Biểu đồ 2.7: Mức độ thâm nhập xuyên giai tầng xã hội của LĐ XK

Qua biểu đồ 2.7 có thể thấy tỷ lệ thâm nhập xã hội của người LĐ XK rất cao. Cụ thể, đa phần người lao động thâm nhập xuyên giai tầng xã hội (6 – 12 lần/năm) chiếm 50,1%, do trước khi LĐ người lao động phải vay mượn tiền mặt khoản tiền khá lớn nên họ phải tiết kiệm trả nợ càng nhanh càng tốt phải trả thêm khoản tiền lãi, mặt khác mặt xã hội quan tâm hơn người lao động thì có chính sách quản lý lành, họ trích ra khoảng 1/3 tiền lương cho người lao động chi tiêu sống còn liên hệ thăm gia đình tránh tình trạng người lao động nghỉ, rệu rã, các bạn không có tiền gửi về gia đình, vì vậy mà tỷ lệ thâm nhập xã hội rất cao, khoảng 37% số người giai tầng xã hội 3 – 4 lần/năm do thu nhập thấp phải tích lũy 3 - 4 tháng mới gửi về nhà gia đình chi phí và khó khăn trong việc liên lạc gia đình, chi tiêu ít người không giai tầng xã hội (3,9%) hoặc giai tầng xã hội 1 - 2 lần/năm (9%) do làm ăn thua lỗ, rệu rã, các bạn...

2.3.2.8. Tình trạng hôn nhân của lao động tham gia LĐ xã hội

Bảng 2.15 cho thấy số người chưa kết hôn tham gia vào LĐ chiếm tỷ lệ rất cao là 69,73% trong đó nam chiếm 48,68%, nữ chiếm 21,05%. Số người đang

có v (ch ng) ch chỉ m 28,95%. Lao ng sau khi v n c ly thân và ly hôn có 2 ng i nam chỉ m 2,63%, 7 ng i n chỉ m 9,22%. T ó ta có th th y c vi c XKL nh h ng t i cu c s ng gia ình v ch c n ng gia ình, s v c a gia ình... ây là nh ng nh h ng tiêu c c c a v n c n ph i c h n ch .

B ng 2.15: Tình tr ng hôn nhân c a lao ng tham gia XKL các h i u tra

Tình tr ng hôn nhân	Lao ng tham gia XKL				Sau khi tham gia XKL			
	Nam		N		Nam		N	
	SL (ng i)	CC (%)	SL (ng i)	CC (%)	SL (ng i)	CC (%)	SL (ng i)	CC (%)
1. Ch a k t hôn	37	48,68	16	21,05	26	34,21	6	7,89
2. ang có v (ch ng)	9	11,84	13	17,11	18	23,68	17	22,37
3. Ly hôn, ly thân	0	0	1	1,31	2	2,63	7	9,22
T ng	46	60,52	30	39,48	46	60,52	30	39,48

Ngu n: S li u i u tra h gia ình

2.3.3. nh h ng c a vi c XKL n m c s ng h gia ình t i xã V n Tr ch

2.3.3.1. nh h ng n kinh t h gia ình

➤ nh h ng n thu nh p h gia ình

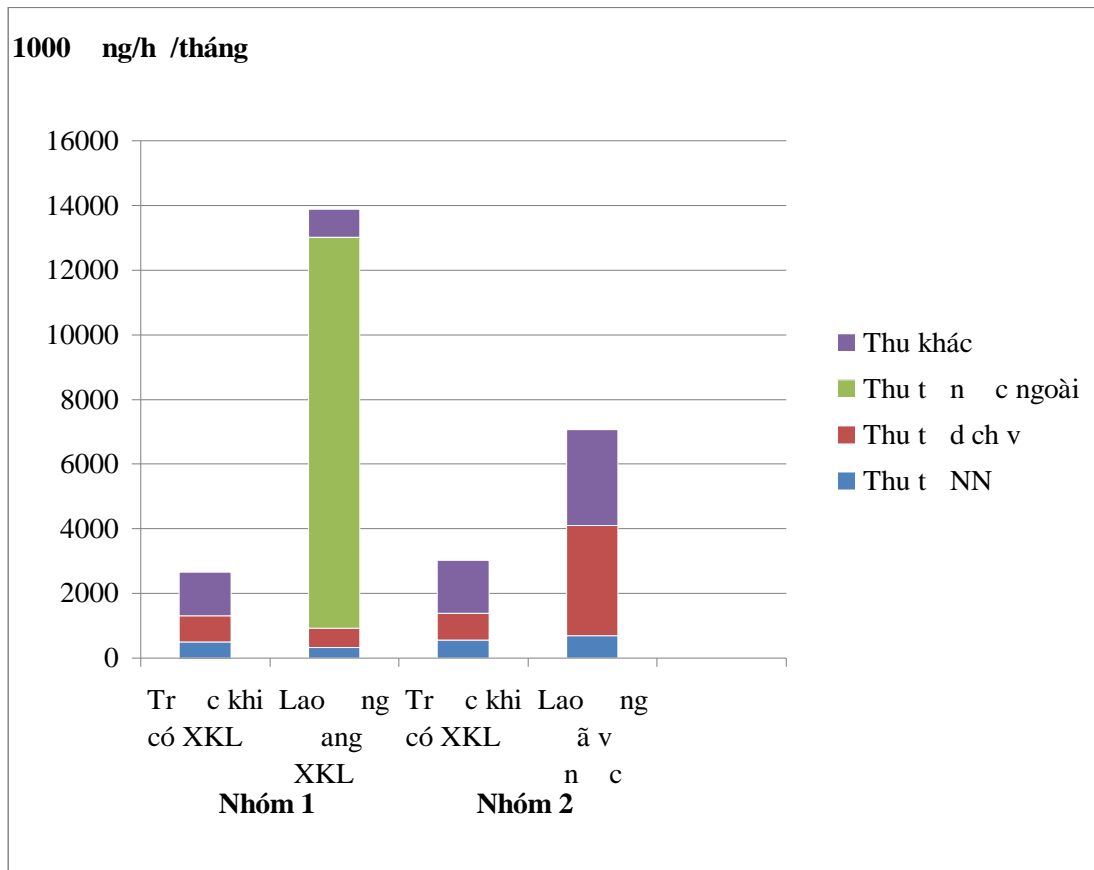
Qua nghiên c u cho th y, tình hình thu nh p gi a các nhóm h i u tra và các lo i h có s khác nhau r t rõ ràng do nh h ng c a XKL .

B ng 2.16: Thu nh p c a các h i u tra

VT: 1000 ng/h /tháng

Di n gi i	Nhóm 1		Nhóm 2		Lo i h		
	Tr c khi có L XK	ang có L XK	Tr c khi có L XK	L XK ã v n c	TN	Kiêm	PNN
	1.Thu t NN	510	330	553,3	685,6	765,6	507,8
2.Thu t d ch v	793	590	834	3.420	529	1.295	2.186
3.Thu t n c ngoài	0	12.100	0	0	1.471	3.470	7.159
4.Thu khác	1.360	856	1.627	2.967	790,2	1.682	1.093
T ng	2.663	13.876	3.014,3	7.072,6	3.555,8	6.954,8	10.438
-TNBQ/ng i	546,82	2.849,28	618,95	1.511,24	725,67	1.391,8	2.304,2
-TNBQ/L	774,13	4.033,72	878,81	2.061,98	1.061,43	1.413,5	3.115,8

Ngu n: S li u i u tra h gia ình



Biểu đồ 2.8: Thu nhập của các nhóm hộ trước và sau khi có XKL

Các nhóm hộ 1 và nhóm hộ 2 trước khi có lao động làm việc nước ngoài thì thu nhập của họ là rất thấp và không có sự chênh lệch nhau đáng kể (nhóm hộ 1 TNBQ/người là 546.820 ng/người/tháng, nhóm hộ 2 là 618.950 ng/người/tháng), trong đó nguồn thu chủ yếu của các hộ là từ nông nghiệp và thu khác. Sau khi họ có lao động làm việc nước ngoài thì thu nhập của 2 nhóm hộ đã có sự khác biệt rất rõ ràng. Nhóm hộ 1, có lao động ngoại làm việc nước ngoài nên nguồn thu nhập chủ yếu của nhóm hộ này là từ nước ngoài chiếm 87,21% tổng thu nhập của gia đình. Vì có nguồn thu nhập này, một số hộ đã chuyển sang làm nghề khác như: Kinh doanh, không tham gia lao động nhà làm việc nhà và chăm sóc con cháu nên thu nhập từ nông nghiệp của nhóm hộ này giảm xuống còn 330.000 ng/tháng (2,38%), thu từ dịch vụ chiếm 4,25%. Công do có nguồn thu từ nước ngoài giúp làm cho mức TNBQ/người của hộ tăng lên rất cao 2.849.280 ng/tháng, TNBQ/L là 4.033.720 ng/tháng.

Trong nhóm hộ 2 có người lao động làm việc bên ngoài xã hội nên không còn khoản thu nhập từ bên ngoài nữa. Tuy nhiên, do người vợ mang vác có một số tiền đầu tư vào việc xây dựng, sửa chữa nhà cửa, mua sắm tiêu phẩm trong nhà, một số tiền chi tiêu hàng ngày và số tiền vào công việc tự kinh doanh, làm dịch vụ, cho vay lãi, gửi ngân hàng, làm kinh tế VAC... nên tổng mức thu nhập trung bình của nhóm hộ này là 7.072.600 ng/h /tháng, TNBQ/người là 1.511.240 ng/người/tháng, TNBQ/L là 2.061.980 ng/người/tháng tăng lên nhiều so với trước khi chưa có L XK. Trong đó người thu chủ yếu là thu từ dịch vụ là 48,35% (3.420.000 ng/tháng), người thu khác 41,95% (2.967.000 ng/tháng).

Thu nhập của các hộ đều có sự khác nhau giữa các loại hình. Nhìn chung thu nhập của các hộ nông thôn so với các hộ kiêm và hộ phi nông nghiệp. Tổng thu nhập trung bình của hộ nông thôn là 3.555.800 ng/h /tháng, hộ nông thôn so với hộ kiêm 6.954.800 ng/h /tháng, và hộ nông thôn so với hộ phi nông nghiệp 10.438.000 ng/h /tháng có sự khác nhau đó là do từ các khoản thu nhập như thu từ dịch vụ, công nhân viên... và các khoản thu từ bên ngoài giữa các loại hình có sự chênh lệch khá lớn: Hộ phi nông nghiệp cao nhất là 7.159.000 ng/tháng, hộ kiêm là 3.470.000 ng/tháng và hộ nông thôn là 1.471.000 ng/tháng.

Có sự chênh lệch mức thu nhập đó là vì lao động xuất khẩu các hộ kiêm và phi nông nghiệp có điều kiện chi phí công nghệ trình chuyên môn người lao động các nước có thu nhập cao như Ôxtrâyliá, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan... Một khác trình độ văn hóa của các lao động xuất khẩu các hộ kiêm và phi nông nghiệp cao hơn nhiều so với trình độ văn hóa của các lao động xuất khẩu hộ nông thôn điều kiện tốt hơn cho họ có thể XKLB công nhân chính thức với chi phí không cao, có nhu cầu nâng cao kỹ năng công việc bên ngoài có thu nhập cao và nhìn nhận so với L XK của các hộ nông thôn.

➤ *nhận xét chi tiêu, mức sống gia đình*

Bảng 2.17 cho thấy tình hình chi tiêu cho cuộc sống gia đình giữa các nhóm hộ đều và các loại hình có sự khác nhau rõ ràng do nhận xét của XKLB.

Nếu như trước khi có lao động làm việc ngoài thì chi tiêu của cả 2 nhóm hộ trước và có sự chênh lệch nhau không đáng kể. Điều đó cho thấy mức sống của các nhóm hộ trước và sau khi có lao động làm việc ngoài là tương đương, các khoản chi tiêu trong gia đình trước và sau khi có lao động ngoài là tương đương, chi tiêu cho giáo dục và chi tiêu cho các nhu cầu khác.

Khi có lao động làm việc ngoài, phần lớn các hộ gia đình đều dành thu nhập để tiêu dùng, thu nhập khá hơn nên chi tiêu cho cuộc sống gia đình cũng có sự thay đổi. Đối với nhóm hộ 1, hộ có lao động làm việc ngoài, hộ dành 37,9% tổng chi tiêu cho các khoản chi tiêu khác ngoài cuộc sống hàng ngày cao hơn rất nhiều so với lúc gia đình chưa có lao động làm việc ngoài (15,9% tổng chi tiêu), nhóm hộ 2 chỉ dành 31,9% tổng chi tiêu cho các khoản chi tiêu khác này. Lý do mà nhóm hộ 2 có khoản chi tiêu này ít hơn vì hộ không còn khoản thu nhập từ việc ngoài gia đình nữa. Mặc dù thời gian trước hộ có khoản tiền từ việc ngoài vẫn thường xuyên tích lũy xây dựng nhà cửa, mua sắm tiện nghi trong gia đình hoặc đi tìm kiếm việc kinh doanh, đầu tư làm dịch vụ... nay cuộc sống của họ đã ổn định, họ cũng phải cân nhắc chi tiêu sao cho phù hợp với nguồn thu hiện tại.

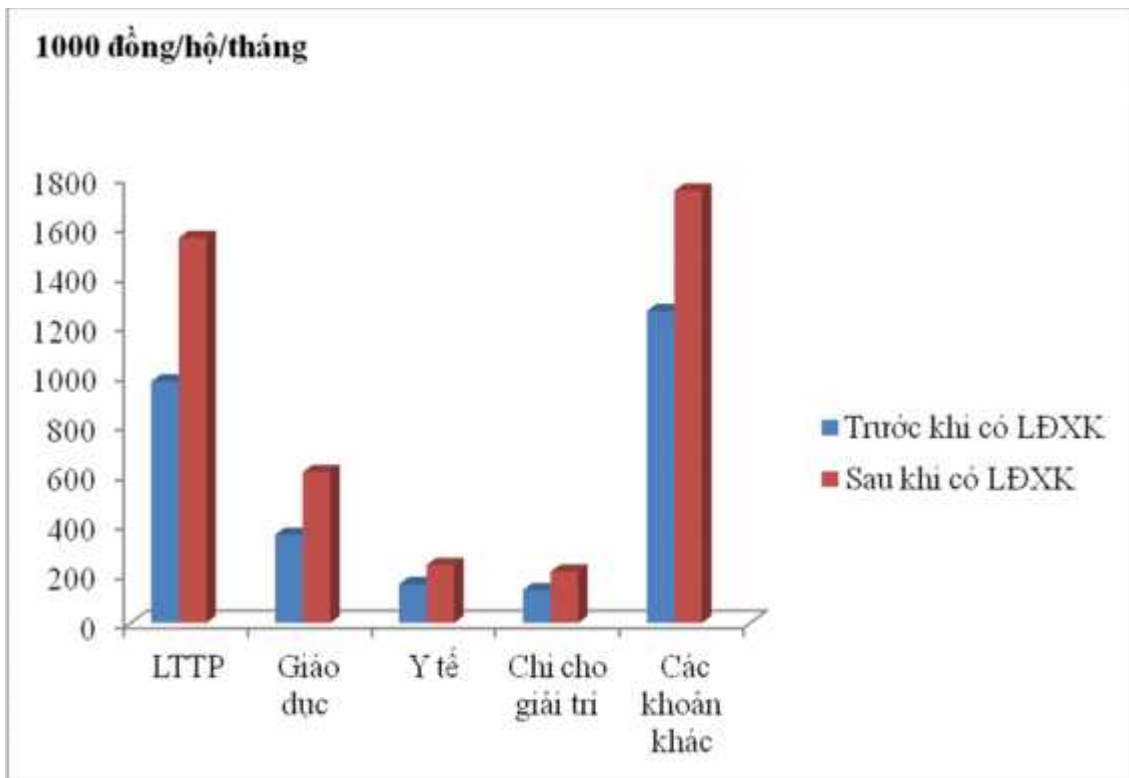
Bảng 2.17: Chi tiêu của các hộ trước

VT: nghìn đồng/h/tháng

Chi tiêu	Nhóm 1		Nhóm 2		Bình quân	
	Trước khi có	Sau khi có	Trước khi có	Sau khi có	Trước khi có	Sau khi có
	L XK	L XK	L XK	L XK	L XK	L XK
1. LTTP	1.000	1.383	953	1.731	976,5	1.557
2. Giáo dục	340	560	374	660	357	610
3. Y tế	107	195	207	275	157	235
4. Chi cho chi phí	118	189	148	226	133	208
5. Các khoản khác	1.393	1.997	1.130	1.500	1.261,5	1.748,5
6. Tổng	2.958	4.224	2.812	4.392	2.732	4.308

Nguồn: Số liệu hộ gia đình

Xét riêng các khoản chi tiêu cho cuộc sống hàng ngày thì chi cho lương thực thực phẩm chiếm phần lớn thu nhập của mọi gia đình (nhóm 1 chiếm 32,7%, nhóm 2 chiếm 39,4% trong tổng mức chi tiêu của gia đình). Khoản chi tiêu cho giáo dục và y tế tăng lên sau khi có lao động i xu t kh u. Do ý thức của người dân về sức khỏe và cho con cái học hành cũng coi là một mục tiêu chính. Mục chi tiêu chung của nhóm 2 cao hơn so với nhóm 1, mặc dù nhóm 2 không còn khoản thu nhập tiền công ngoài giờ vì nghề do trực tiếp có nguồn thu nhập không nhất tiền công ngoài giờ, ngoài việc mua sắm tiêu nghi, sửa sang nhà cửa ra họ còn tích lũy vốn để phát triển sản xuất, do đó cuộc sống chi tiêu của họ cũng khá hơn.



Biểu đồ 2.9: Tình hình chi tiêu của các hộ gia đình trước và sau khi có XKL

Qua biểu đồ 2.9 ta thấy XKL đã ảnh hưởng làm cho mức chi tiêu của các hộ gia đình có người đi làm vì các khoản ngoài tăng lên, vì sự nâng cao đời sống, có điều kiện hơn để chi tiêu cho học hành và sức khỏe cũng như quan tâm hơn đến đời sống tinh thần của các thành viên trong gia đình.

Khoản tín dụng lao động gia đình chia làm hai phần: Một phần gia đình chi tiêu vào việc nâng cao mức sống sinh hoạt gia đình, một phần là chi tiêu cho việc học tập của con cái góp phần nâng cao dân trí, một phần dành để tích lũy để chi tiêu trong tương lai. Kết quả thu được về việc phân bổ vốn 30 lao động tại xã XK và 30 hộ di dân gia đình có người đang làm việc ngoài thị trường nghiên cứu.

**Bảng 2.18: Kết quả phân bổ vốn nhàn rỗi của XKL
ở kinh tế hộ gia đình xã VN Trich**

Diễn giải	Các hộ gia đình					
	Thu nhập nông		Hộ kiêm		Phi nông nghiệp	
	SL (ng i)	CC (%)	SL (ng i)	CC (%)	SL (ng i)	CC (%)
1. XKL làm KT gia súc	0	0	0	0	1	14,28
2. XKL làm KT không thay đổi	0	0	0	0	3	42,86
XKL làm KT tăng 0 - 20%	14	40	10	55,56	2	28,58
XKL làm KT tăng 21 - 50%	12	34,29	6	33,33	1	14,28
5. XKL làm KT tăng trên 50%	9	25,71	2	11,11	0	0
6. Tổng	35	100	18	100	7	100

Nguồn: Số liệu điều tra hộ gia đình

Bảng 2.18 cho thấy: Hộ nhàn rỗi của XKL ở kinh tế hộ gia đình phân hóa theo loại hình. Các hộ nông và hộ kiêm cho rằng XKL làm kinh tế hộ gia đình tăng lên từ 0 - 50% và ít nhất cao hơn 80%, các hộ thu nhập nông và hộ kiêm thường là những hộ nghèo, hoặc những hộ có kinh tế gia đình trung bình, vì vậy có sự thay đổi lớn khi họ có người lao động làm việc ngoài xã hội. Đa số là những người có trình độ học vấn không cao nên bù đắp lợi nhuận chủ yếu bằng cách khó, ham học hỏi tiêu pha tiết kiệm, XKL tích lũy một ít vốn sau đó vẫn còn làm nông. XKL không tác động mạnh mẽ đến kinh tế gia đình của các hộ phi nông nghiệp do trước khi XKL họ là những hộ có kinh tế khá giả hay cũng có thể do thói quen tiêu tiền không tiết kiệm, sa vào những tiêu khiển ảnh hưởng, rượu chè... nên họ không mang về cho gia đình nhiều lợi ích.

XKL mang lại thu nhập cao hơn nhiều cho người lao động nhưng không phải ai cũng XKL có kế hoạch rõ ràng, vì vậy có tới 5% nhận thấy kinh tế gia đình không thay đổi và 1,67% cho rằng kinh tế gia đình giảm sút là vì trong quá trình XKL họ gặp phải những vấn đề rủi ro không mong muốn như bị mất việc theo đúng dây XKL chuỗi, phải vì vấn đề cơ cấu thị trường...

Theo kết quả điều tra các hộ gia đình bảng 2.19 thì có 93,3% ý kiến cho rằng mức sống (chi tiêu sinh hoạt gia đình) tăng lên, trong đó khoảng 50% gia đình cho rằng XKL làm mức sống tăng từ 0 - 20% và 38,3% gia đình cho rằng mức sống tăng từ 21 - 50% , chỉ một tỷ lệ rất nhỏ (6,7%) cho rằng mức sống gia đình không thay đổi và có phần giảm sút. Tỷ lệ này cũng phù hợp với ý kiến về thu nhập và kinh tế gia đình. Khi thu nhập tăng lên số tiền chi tiêu cho học tập, xây dựng, sửa chữa nhà cửa, mua sắm tiêu phẩm trong gia đình, chi tiêu cho con cái học hành, có nhiều người quan tâm đến chất lượng cuộc sống và người đi làm vì các hộ gia đình thu nhập cao hơn không thay đổi hoặc giảm sút thì mức sống cao hơn cũng khó có thể cải thiện.

XKL có những hình thức mới mà ngân hàng ưu tiên phát triển vào sản xuất kinh doanh. Theo số liệu điều tra có 65% ý kiến là tăng lên, XKL làm ngân hàng ưu tiên tăng từ 0 - 20% nhiều nhất (40%), khoảng 33,3% ý kiến là không thay đổi và 1,7% ý kiến cho là giảm sút. Hộ hộ các L XK ưu có tín dụng sau khi chi trả một phần kinh phí vay mượn trước khi đi, họ sẽ tiết kiệm chi tiêu vào việc nâng cao mức sống gia đình và sẽ dành một phần lớn chi tiêu trong tương lai. Các ý kiến cho rằng vấn đề không thay đổi là vì hàng giả gặp nhiều rủi ro làm cho thu nhập và kinh tế gia đình không thay đổi hoặc giảm sút hoặc số tiền chi tiêu tiết kiệm ngoài giờ đi vắng chi tiêu trang trải cho xây dựng nhà cửa, nâng cao mức sống cho gia đình.

Bảng 2.19: Kết quả phỏng vấn nhân viên XKL làm việc tại doanh nghiệp và nguồn vốn đầu tư vào SXKD của hộ gia đình

VT:%

Địa điểm	Giá trị	Không thay đổi	Tăng 0-20%	Tăng 21-50%	Tăng trên 50%	Tổng
1. XKL làm việc tại doanh nghiệp gia đình	5	1,7	50	38,3	5	100
2. XKL làm việc tại SXKD	1,7	33,3	40	15	10	100

Nguồn: Số liệu điều tra hộ gia đình

Nhà viên XKL nhân viên kinh tế hộ gia đình đa phần thu nhập thông qua thu nhập, chi tiêu, mức sống và nguồn vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh của hộ gia đình. Tuy nhiên mức độ nhân viên của XKL kinh tế hộ gia đình có sự phân hóa giữa các nhóm: ở nhóm 1 họ có mức thu nhập cao hơn so với nhóm 2 do họ đang có khoản thu nhập ngoài giờ và nhóm 2 lại có tổng mức chi tiêu cao hơn so với nhóm 1, do đó họ có khoản thu không ngoài, họ dùng số tiền đó đầu tư sản xuất kinh doanh, làm dịch vụ... họ có thu nhập lớn mà không phải trả các khoản chi phí nên mức chi tiêu của họ cao. XKL nhân viên làm việc tại gia đình và nguồn vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh của hộ gia đình tăng lên chi tiêu cao hơn bên cạnh đó vẫn còn nhân viên hộ gia đình cho rằng mức sống và nguồn vốn đầu tư sản xuất kinh doanh của họ không tăng thì chủ yếu là giá trị khi có lao động tham gia XKL.

2.3.3.2. *nhân viên tại doanh nghiệp gia đình*

➤ *Mối quan hệ trong gia đình*

Qua thực tế điều tra thấy, mối quan hệ gia đình của nhân viên lao động đang tham gia XKL nhóm 1 và nhóm 2 như sau:

Bảng 2.20: Mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình

VT: %

Quan hệ gia đình	Nhóm 1		Nhóm 2		BQ
	ang có	L XK	L	XK v n c	
T th n	30		26,7		28,35
Không thay i	56,7		50		53,35
X u i	13,3		23,3		18,30
T ng	100		100		100

Nguồn: Số liệu từ gia đình

Quan hệ gia đình thể hiện thông qua quan hệ vợ chồng, quan hệ giữa bố mẹ và con cái và giữa anh em họ hàng với nhau. Số hộ gia đình cá nhân người lao động tham gia XKL giảm mối quan hệ tốt đẹp giữa các thành viên chiếm tỷ lệ rất cao 53,35%, tình cảm gia đình duy trì mặc dù có sự xa cách về thời gian và không gian, họ liên lạc với nhau chủ yếu qua điện thoại và internet, vợ chồng vẫn chung thủy, hôn nhân vẫn duy trì và con cái thì ngoan ngoãn và học tập tốt. Những người đi XKL vẫn có quan hệ gia đình tốt hơn hoặc không thay đổi chiếm 76,7%, thành phần số hộ gia đình nhóm 1 (86,7%) do sau khi đi XKL về tình cảm lâu ngày càng phai nhạt, khó có thể gặp gỡ, thân mật như xưa.

Tuy nhiên, không phải ai cũng may mắn giảm mối quan hệ gia đình bố mẹ và con cái thuận hòa, tình cảm vợ chồng trong ấm ngoài êm, gia đình hạnh phúc mà ngược lại có một số cách về kinh tế thì ngược lại. Có khoảng 18,3% các gia đình có mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, vợ chồng xu hướng giảm trong nhóm 1 là 13,3% và nhóm 2 là 23,3%. Mối bất hòa đó do nhiều nguyên nhân khác nhau. Một bộ phận người đi XKL gặp tình trạng gia đình nhàn hạ thì ngược lại không có sự đóng góp cách hiểu quả: Có tình trạng là không đóng góp vào việc chăm lo cho gia đình mà chỉ lao vào công việc, rầu rĩ. Người trẻ trong gia đình như con cái, anh họ em họ cũng vậy người đi XKL cũng có chi hướng tha hóa hành vi như bỏ bê, chi tiêu, lang thang gây rối. Điều đó dẫn đến sự bất đồng, làm suy giảm tình cảm giữa các thành viên trong gia đình.

➤ Chức năng gia đình và vai trò cá nhân

Bảng 2.21: Kết quả điều tra nghiên cứu 60 hộ gia đình về chức năng gia đình và vai trò cá nhân thực tế như sau

VT: %

nhân tố chức năng gia đình và vai trò cá nhân	Loại hình			BQ
	TN	Kiểm	PNN	
Không thay đổi	25,72	33,09	28,64	29,15
Ít thay đổi	42,86	50,27	57,18	50,04
Biến động	31,42	16,74	14,28	20,81
Tổng	100	100	100	100

Nguồn: Số liệu điều tra hộ gia đình

Phân tích các hộ gia đình điều tra cho thấy hình thức XKLN của chức năng gia đình và vai trò cá nhân, nhìn chung hình thức có lợi không gì đáng nói. Qua nghiên cứu thì hình thức nông nghiệp ít hình thức nhất, chỉ có 14,28% cho là biến động, tiếp theo hình thức kiểm 16,74% và loại hình chủ yếu hình thức hiện tại là hình thức nông nghiệp 31,42%. Hình thức nông nghiệp là hình thức làm nông nghiệp, công việc nhà nông luôn bận rộn, vất vả hình thức thu nhập thấp không cao, hình thức tình cảm và cảm giác nhàn hạ ít đáng kể nhất, điều đáng nói là loại hình cảm nhận chức năng gia đình và vai trò cá nhân thay đổi nhiều khi gia đình có lao động làm việc bên ngoài.

Sau khi mất gia đình có người XKLN là cha hoặc mẹ anh chị em con nhe và người trẻ là hình thức người con của anh chị em ông bà mẹ già thì hình thức cảm nhận cảm giác thì việc XKLN có hình thức lớn về vai trò cá nhân và chức năng gia đình. Nguyên nhân xuất hiện là người trẻ thì người vợ nhà mình vai trò vợ làm cha vợ làm mẹ vì hình thức anh chị em con, vợ thay thế trong việc cảm giác buồn chán già yếu và người trẻ là người lao động chính trong nhà mình nhất các công việc nhà và công việc ngoài...Còn người XKLN thì là người vợ thì hình thức cảm nhận.

xã Văn Trịch lao động XKLN chủ yếu nằm trong tuổi 20-40, số bé là khoảng tuổi 25-37, các tuổi này gia đình có 1 con dưới 6 tuổi là người phụ

biên. Vì có thi u i m t ng i, c bi t là ng i m , trong vi c ch m sóc tr nh th c s là m t thách th c l n i v i ng i nhà. Ph i s ng thi u m trong m t th i gian khá dài (ít nh t là 3 n m), nh ng a tr không tránh kh i nh ng h t h ng, thi u th n tình c m. V y mà c ng có nh ng gia ình c hai v ch ng u i XKL l i con nh nhà cho b m già ch m sóc.

V i câu h i “cháu có mu n b (m) cháu i n c ngoài không?” dành cho 15 cháu có b (m) i XKL thì thu c k t qu là: 3 cháu tr l i “cháu thích b cháu i n c ngoài, vì b g i ti n cho m mua tivi và quà cho cháu”, 2 cháu tr l i “cháu thích m cháu i n c ngoài”, 7 cháu tr l i “cháu không thích m cháu i n c ngoài. Vì m i b c ng i ch i su t ngày”, 3 cháu tr l i “n u m cháu không i n c ngoài thì b m cháu s không b nhau”.

Câu tr l i r t h n nhiên c a nh ng a tr nh ng l i là n i au xót c a b c làm cha, làm m . Nh ng câu tr l i này ã cho chúng ta th y a s nh ng a tr không thích m i XKL . V y câu h i tr a là ph n “nên” hay “không nên” i XKL ?

Ph n i XKL không th c hi n c thiên ch c ch m sóc gia ình. Theo truy n th ng ph ng ông, ph n Vi t Nam có thiên ch c c c k quan tr ng là làm v , làm m và ch m sóc gia ình. Ph n l n ph n i làm vi c n c ngoài tu i 20 - 40, ây là quãng th i gian ph n có nhu c u cao th c hi n thiên ch c c a mình, m t khác gia ình, ch ng con c ng khao khát s ch m sóc, nuôi d y con cái c a ng i ph n .

Th c t cho th y, ph n l n các gia ình có ng i v i làm vi c n c ngoài, con cái h thi u h t tình m u t , ng i ch ng c ng có nh ng bi u hi n không cân b ng tr ng thái tâm, sinh lý. Không ít gia ình khi ng i v i làm vi c n c ngoài, ng i ch ng nhà i ngo i tình ho c tiêu xài xa s kho n t i n c a v g i v ho c sa vào các t n n xã h i khác.

T t c nh ng v n trên tôi a ra đ n n câu h i: ph i ch ng ó là s ánh i mà ng i nghèo ph i ch p nh n? ch c n ng gia ình b bi n i, m i quan h gia ình tr nên l ng l o đ n n nhi u v n nh tha hoá o c, l i s ng, quan h tình đ c ngoài hôn nhân, gia ình l c c, tan v , con cái thi u qu n lý, giáo d c...

2.3.3.3. *nh hướng xã hội*

➤ *Giới quy tắc làm, xóa bỏ giảm nghèo*

Chương trình quốc gia và chương trình của tỉnh nhằm mục tiêu năm 2020 xóa bỏ đói nghèo. Hàng triệu người đã chi cho chương trình này, riêng ở xã VN Tr ch t l h nghèo đã giảm xuống còn 9,2% năm 2012. Trong chương trình giảm nghèo của xã VN Tr ch có chương trình y m nh XKL vì XKL em là người n ngo i t hàng năm khá lớn, góp phần chuyển đổi từ nông thôn.

XKL là một biện pháp xóa bỏ giảm nghèo có hiệu quả, nhưng ít có ra vì làm và vận động người lao động. Người ở XKL vẫn có điều kiện giúp gia đình thoát nghèo, làm việc có vận và tay nghề tốt vì làm sau khi vận. Từ 2005 nay xã đã giảm quy tắc cho 1.458 lao động xuất khẩu, giảm một phần thí nghiệm đáng kể.

➤ *nh hướng tín giáo dục và làm*

Qua điều tra phỏng vấn 60 hộ gia đình có người xuất khẩu thì nhiều người ở XKL phải cần sự hỗ trợ của con cái hoặc anh chị em trong gia đình. Có tới 65% số hộ nói rằng sẽ sẵn lòng đóng góp chi phí giáo dục trong đó 53% số hộ sẵn lòng đóng góp chi phí học tập bảo vệ sức khỏe và học nghề. Nhìn chung XKL có nh hướng tích cực trong giáo dục.

Bảng 2.22: Kết quả phỏng vấn về công việc của 30 lao động sau khi về

Chỉ tiêu	Tỉ lệ (%)
Làm nghề (làm ruộng, thủ công...)	20
Làm việc công ty, xưởng sản xuất	16,7
Góp vốn, đầu tư kinh doanh	33,3
XKL tiếp	13,3
Thí nghiệm	16,7
Tổng	100

Nguồn: Số liệu điều tra hộ gia đình

Trong số việc làm sau khi về XKL thì có 16,7% lao động xin việc làm các công ty, xưởng sản xuất, khoảng 33,3% lao động dùng số tiết kiệm để đi làm vận động kinh doanh (mở quán bán hàng, cafe...), làm kinh tế gia đình VAC hoặc góp vốn đầu tư kinh doanh, 13,3% số lao động thì đi

XKL tìm kiếm do không kiếm được công việc nên quê nhà, mất sự quay trở lại làm nông nghiệp (20%), số còn lại 16,7% lao động vẫn tiếp tục tìm kiếm việc làm các lao động sau khi đi XKL về.

2.3.3.4. hình thức tiếp cận lao động xuất khẩu

➤ *hình thức tiếp cận chuyên môn các lao động*

Phần lớn những người đi làm việc nước ngoài trong thời gian vừa qua là lao động phổ thông, tay nghề thấp. Thông qua XKL, trình độ các lao động được nâng cao nhờ các đào tạo và bồi dưỡng trong thời gian làm việc nước ngoài. Các kỹ thuật các lao động là sáng tạo, do tìm kiếm và áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, quá trình lao động học tập chính là quá trình người lao động tạo ra. Vì vậy, lao động Việt Nam nói chung và lao động các xã ven Trách nói riêng về tính cần cù và thông minh đã tìm kiếm và nâng cao trình độ tay nghề, kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao trình độ ngoại ngữ, tính kỷ luật, tác phong làm việc. Đó là những yếu tố quan trọng giúp bản thân họ có thể tìm kiếm việc làm, nên nhu cầu sản xuất nông nghiệp có họ đi làm việc trong các công ty và các doanh nghiệp.

Hiện nay có thể thấy rõ rằng 2.22 là khoảng 16,7% lao động các xã ven Trách sau khi về nước đã có việc làm tại các công ty, các xí nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài. Nhiều lao động là nông dân sau khi trở về nước đã mở doanh nghiệp tự thêm việc làm cho người lao động. Một khác sau XKL về người lao động tìm kiếm công nghệ mới hiện đại, học hỏi kinh nghiệm mới về kỹ thuật và quản lý kinh tế, quản lý xã hội, thay đổi tư duy và cách nghĩ theo hướng tích cực tạo ra môi trường nâng cao đời sống xã hội, gia đình và bản thân.

➤ *hình thức tiếp cận ngoại ngữ các lao động*

Có thể nhận thấy ngoài làm việc, người lao động không những phải có kỹ năng nghề nghiệp mà còn phải có trình độ ngoại ngữ nhất định theo yêu cầu của các doanh nghiệp. Tùy vào nhu cầu mà L. XK cần sử dụng ngoại ngữ gì trước khi đi học các kỹ thuật cho học 3 - 5 tháng về ngoại ngữ. Vì vậy trước khi XKL trình độ ngoại ngữ chung của lao động được nâng lên. Sau khi ra làm việc nước ngoài các sinh viên và công nhân bu chạp phải trải qua đội ngũ trình độ ngoại ngữ và kỹ năng nghề

và nói c a h s thành th o h n. Khi h t h p ng v n c, trình ngo i ng c a nhi u ng i lao ng ã t t h n tr c r t nhi u c th : i u tra 30 ng i lao ng i XKL v kho ng 76% ng ý trình ngo i ng c nâng cao t ó có th tìm cho mình m t công vi c khá n nh nh làm cho các công ty n c ngoài t i Vi t Nam, có ng i làm phiên d ch... Bên c nh ó, c ng có nh ng lao ng sau khi v n c h l i tr l i v i nông nghi p, v i nh ng công vi c không c n ngo i ng , th i gian s làm mai m t, h quên d n và ch nh c m t s t giao ti p thông th ng ho c quên h n. Vì v y trình ngo i ng c a h không thay i ho c kém i.

2.3.4. ánh giá chung nh h ng c a XKL n i s ng h gia ình xã V n Tr ch

XKL nh h ng t i i s ng h gia ình trong xã c th hi n thông qua các khía c nh nh : nh h ng t i kinh t , cu c s ng gia ình, xã h i, quan h v ch ng, cha m , con cái...

➤ *nh h ng tích c c:*

- XKL làm kinh t h gia ình có lao ng i làm vi c n c ngoài t ng lên, thu nh p c a h gia ình t ng nhanh (tr c khi có XKL thu nh p/h /tháng là trên 2,5 tri u ng, khi có lao ng XKL thu nh p/h /tháng là trên 6 tri u ng), t ng m c chi tiêu do ó m c s ng c a h gia ình c nâng cao, v n u t s n xu t kinh doanh t ng làm quy mô s n xu t c m r ng, thu nh p cao h n thúc y s phát tri n kinh t xã h i c a a ph ng.

- XKL giúp h nh n th y vai trò quan tr ng c a gia ình, c a các thành viên trong gia ình và khi thi u i m t ai ó thì có th ch c n ng gia ình, vai trò gi i s b o l n. XKL gi i quy t c công n vi c làm cho ng i lao ng th t nghi p, nh ng ng i có vi c làm không n nh, nh ng ng i có thu nh p th p...xóa ói gi m nghèo i v i nh ng h nghèo và c n nghèo, giúp h v n lên làm giàu chính áng.

- Ngoài ra XKL còn làm t ng trình chuyên môn, k n ng ngh nghi p, nâng cao trình ngo i ng , tác phong làm vi c c a ng i lao ng.

Qua phân tích tình hình c a các h gia ình có th nh n th y XKL nh h ng t i nhi u khía c nh trong ó XKL t o s chuy n bi n m nh m và tác ng nhi u nh t là y u t thu nh p c a h gia ình.

➤ *nhh ng tiêu c c:*

- R i ro, l a o còn x y ra khá ph bi n làm kinh t h gia ình gi m sút, n n ch ng ch t, có nhi u hình th c l a o ng i L XK nh : l a ng i L XK chui, thu ti n t c c, phí xu t c nh nh ng a ng i lao ng i XKL không an toàn ho c không a c ng i lao ng i xu t kh u.

- H l y c a XKL làm cho ch c n ng gia ình l ng l o, tha hóa o c. Gia ình v , con cái h h ng. Khi còn nh thi u s yêu th ng ch m sóc c a b m thì tr khó có s phát tri n nhân cách hoàn thi n, còn khi l n h n, nh t là tu i v thành niên, thi u ch m sóc c a m , l i thi u s giám sát c a cha, tr r t d sa ngã. Nhi u ng i b có b b ch, mang m c c m có l i l i l y ti n cho con thay th s quan tâm, càng khi n tr có c h i ch i b i, h h ng.

- Cha m già không ai ph ng d ng: Ch c n ng gia ình b o l n, vai trò gi i b thay i, ng i già y u, tr em là nh ng i t ng d b t n th ng nh t, i t ng c n c bao b c giúp thì nay l i ph i gánh vác thêm các công vi c nh ông bà ph i nuôi d y, ch m lo cho cháu.

- nh h ng t i ng i L XK: B n thân ng i lao ng do trình ngo i ng h n ch , nên hi u bi t, ch p hành pháp lu t n c s t i là khó kh n. H d vi ph m pháp lu t n c s t i và c ng không bi t v n d ng pháp lu t n c s t i b o v quy n và l i ích h p pháp c a mình nên h d b t n th ng v tình th n do b phân bi t i x .

- nh h ng t i c ng ng: Các t n n xã h i x y ra nhi u h n, t l th t nghi p t nguy n t ng cao, lãng phí nh ng lao ng có trình tay ngh ã c ào t o. T nh ng nh h ng tiêu c c ó c n ph i xem xét l i v n XKL làm sao s ánh i gi a cái c và cái m t ít nh t, h n ch s ánh i v m t tình c m c a ng i i XKL và ng i thân c a h .

i v i nh ng tác ng tiêu c c thì y u t ch u s nh h ng l n nh t c a XKL là quan h gia ình, v ch ng, con cái. ây là y u t nh y c m mà con ng i r t d b t n th ng.

2.3.5. Phân tích ma tr n SWOT c a vi c xu t kh u lao ng

Ma trận SWOT là một trong những công cụ phân tích pháp nghiên cứu nông thôn PRA. Phân tích ma trận SWOT nhằm phân tích những điểm mạnh (Strengths), điểm yếu (Weaknesses), cơ hội (Opportunities) và thách thức (Threats) của vùng, để tìm kiếm nghiên cứu. Đó có thể giúp chính quyền địa phương cũng như người lao động địa phương những điểm mạnh có sẵn và những cơ hội phát triển, khắc phục những khó khăn, biến những thách thức thành cơ hội phát triển.

Qua quá trình nghiên cứu thực trạng XKL xã Vạn Trách, có thể phân tích những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức của XKL xã Vạn Trách nói chung và địa phương nói riêng thông qua mô hình sau:

I M M NH	I M Y U
<p>- L XK của xã nói chung là số lượng người nghèo chủ yếu làm nông vì vậy họ mang trong mình tính cần cù, chịu khó làm việc chăm chỉ, ham học hỏi do đó mà những người chủ ngoài r t thích lao động xã hội.</p> <p>- Ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ của mình để tham gia lao động tại các nông sản tìm kiếm cách nghiêm túc, có tính kế hoạch cao tránh tình trạng bất cẩn gây nên những hậu quả xấu cho lao động xã hội và gánh nặng cho gia đình.</p>	<p>- L XK của địa phương chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo vì vậy trình độ chuyên môn còn thấp, trình độ các công nghệ nông nghiệp còn hạn chế.</p> <p>- Trình độ người lao động còn hạn chế.</p> <p>- Chi phí XKL quá cao, vì vậy người lao động không có tiền trang trải chi phí để làm việc ngoài xã hội thì họ phải vay mượn tiền khá lớn vì vậy họ gặp khó khăn về tài chính.</p> <p>- Nhận thức của người dân địa phương nói chung, L XK của xã nói riêng về XKL còn hạn chế, số lượng XKL theo con đường không chính thức, phải qua trung gian nên chi phí cao và rủi ro.</p>

C H I	THÁCH THỨC
<p>- Nhận kinh tế ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia... và ngược lại và Việt Nam có nhu cầu cao trong việc tiếp nhận lao động nước ngoài.</p> <p>- Công nghệ áp dụng đòi hỏi khá cao của các thị trường lao động như Nhật Bản, Hàn Quốc... sẽ tạo ra một bộ môn nâng cao chất lượng nguồn lao động Việt Nam.</p> <p>- Người đi XKL vẫn có ý kiến giúp gia đình thoát nghèo, lợi ích vẫn và tay nghề tốt vì làm sau khi về nước.</p> <p>- Giới quy tắc công nhân việc làm cho một lượng lao động và trả lương, tạo điều kiện cho lao động nâng cao trình độ tay nghề, nâng cao thu nhập... việc là việc ký thác thu nhập gia đình tiếp nhận và hỗ trợ Việt Nam của Nhật Bản năm trước năm cho lao động Việt Nam cũng làm việc tại thị trường này trong ngành nghề có thu nhập cao và khá coi trọng.</p> <p>- Là một trong những chính sách Việt Nam tăng cường và củng cố mối quan hệ hợp tác phát triển với các quốc gia khác.</p>	<p>- Kinh tế thị trường hiện đang hình thành và phát triển nhanh chóng, tình hình chính trị bất ổn tại các quốc gia khu vực Trung Đông và Bắc Phi, cũng như những hạn chế của kinh tế công nhân tại các quốc gia châu Âu dẫn đến việc thị trường lao động quốc tế thu hẹp, sụt giảm.</p> <p>- Số tranh chấp các quốc gia cung lao động ngày càng tăng gay gắt trong năm 2013 và số lượng nhân viên phát triển các thị trường mới của Việt Nam.</p> <p>- Tình trạng lao động bất ổn và cấu trúc bất hợp pháp đang là vấn đề nóng của XKL Việt Nam hiện nay, nếu không kịp thời giải quyết tình trạng này thì XKL Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong thời gian tới.</p> <p>- Hiện tượng vi phạm hợp đồng và bóc lột lao động của các doanh nghiệp và môi trường ngày càng khó kiểm soát.</p> <p>- Các doanh nghiệp cũng cần phép hoạt động XKL có quy mô nhỏ, cách làm mạnh mẽ, chấp hành pháp luật chặt chẽ và chính quy nhằm phát huy vai trò trong việc tiếp cận các thị trường cho người lao động xuất khẩu.</p> <p>- Điều kiện thị trường, khí hậu công nhân phong tục tập quán, ngôn ngữ cũng sẽ làm người lao động gặp khó khăn, bất lợi khi hòa nhập với cuộc sống mới.</p>

**CHƯƠNG III: NH H NG VÀ GI I PHÁP NH M
H N CH NH NG NH H NG TIÊU C C C A XU T KH U
LAO NG N I S NG H GIA ÌNH T I XÃ V N TR CH**

3.1. M t s nh h ng cho v n xu t kh u lao ng xã V n Tr ch

3.1.1. nh h ng chung

T p trung t o b c chuy n bi n m nh m v v n gi i quy t vi c làm cho ng i lao ng c bi t là y m nh xu t kh u lao ng, gi m t l th t nghi p thành th và thi u vi c làm nông thôn. Huy ng t i a và s d ng có hi u qu các ngu n l c nh m y m nh và nâng cao hi u qu công tác xúc ti n xu t kh u lao ng c a t nh nói chung và c a xã nhà nói riêng t i th c hi n m c tiêu mà i h i ng b xã V n Tr ch khóa XVII ã ra, ph n u n n m 2015 a xã nhà thoát kh i tình tr ng m t xã nghèo.

3.1.2. nh h ng c th

T quan i m và ch tr ng c a ng ra, cùng v i th c t phát tri n xu t kh u lao ng c a xã V n Tr ch, c n ph i có nh h ng xu t kh u lao ng cho xã trong th i gian t i. C th nh sau:

- Ph n u m i n m a c kho ng 300 – 400 lao ng i làm vi c n c ngoài, gi m t l h nghèo còn 7%, t o công n vi c làm cho con em xã nhà và nâng cao m c s ng c a các h gia ình.

- Gi v ng các th tr ng truy n th ng nh là Malaysia, ài Loan, Nga, Hàn Qu c, Nh t B n...và có chi n l c m r ng h n n a các th tr ng m i nh các n c Trung ông, th m dò và thí i m a lao ng sang các th tr ng hoàn toàn m i nh M , các n c EU khác.

- Nâng cao trình h c v n c ng nh trình tay ngh cho con em trong a bàn xã làm c s nâng cao ch t l ng lao ng.

- C n ph i có nh h ng gi i quy t công n vi c làm cho lao ng v n c, t n d ng lao ng ã c ào t o n c ngoài góp ph n phát tri n kinh t xã nhà.

3.2. Gi i pháp cho v n xu t kh u lao ng xã V n Tr ch

3.2.1. Gi i pháp v phía các c quan qu n lý Nhà n c

- Hoàn thi n h th ng các v n b n pháp lu t có liên quan n ho t ng xu t kh u nh : các quy nh v th t c, quy trình ng ký h p ng, các chính sách h tr xu t kh u lao ng, chính sách cho vay v n... nh m m b o tính ng b và ch t ch c a các v n b n, chính sách liên quan n ho t ng XKL . Nhà n c c n t o l p m t h th ng các ch tài m nh ng n ch n, x lý và r n e nh ng tr ng h p vi ph m pháp lu t và quy nh v XKL i v i ng i lao ng c ng nh các trung tâm, doanh nghi p môi gi i. Tìm hi u k l ng pháp lu t c a các n c t i p nh n lao ng c a ta có nh ng h ng d n v n b n sao cho phù h p.

- i s quán Vi t Nam t i các n c c n có nh ng chính sách giúp nh ng L XK t i n c ó v v n tìm hi u pháp lu t các n c s t i c ng nh quy n l i và trách nhi m c a h khi s ng n c ngoài.

- C n có s ph i h p gi a các qu c gia có m i quan h XKL nh m ký k t các i u c qu c t t o ra s thu n l i cho ho t ng XKL và b o v quy n, l i ích c a ng i Vi t Nam lao ng n c ngoài.

- Tuyên truy n m t cách sâu r ng nh ng quy nh pháp lu t liên quan n v n XKL t i các doanh nghi p c ng nh ng i dân h n m v ng c pháp lu t và hi u rõ h n v ho t ng này, tránh nh ng vi ph m do thi u hi u bi t gây ra.

- B , S và phòng L TB&XH c n tham m u tri n khai th c hi n t t nh ng chính sách khuy n khích XKL , m i n v , cá nhân c th h ng chính sách k p th i và chính xác.

- Xây d ng chính sách gi i quy t vi c làm cho ng i lao ng khi tr v n c n nh cu c s ng c a b n thân h và gia ình. Nh ng i t ng còn có nhu c u ti p t c i XKL thì ph i có chính sách h tr nh m t o i u ki n thu n l i nh t lao ng có th ti p t c i XKL .

- y m nh phát tri n mô hình liên k t xã, ph ng, th tr n v i các doanh nghi p XKL . T ch c các t t v n XKL cho lao ng t i các thôn, t dân ph , công tác t v n XKL c n c t p trung vào nh ng n c hi n nay c ng i lao ng ánh giá cao nh : ông Âu, Nh t B n, Hàn Qu c ...

- Quy định lý chế t chế và tng c ng hi u qu cho công tác ào t o ngh , ào t o giáo d c nh h ng cho ng i lao ng tr c khi i làm vi c n c ngoài sao cho ch t l ng lao ng ngày càng c nâng cao. Quy nh các m c phí c n thi t v a m b o l i nhu n cho các c s ào t o v a gi m thi u chi phí t i a cho ng i lao ng.

- Tng c ng ki m tra phát hi n và ng n ch n k p th i các c s d y ngh , d y ngo i ng XKL trái phép và hi n t ng môi gi i a ng i i XKL chui tránh thi th i cho ng i lao ng.

- V công tác vay v n i XKL , NHCSXH c n có chính sách h tr v n cho nh ng h nghèo h có i u ki n tham gia XKL , ng th i thông báo r ng rãi, ph bi n rõ các th t c cho ng i lao ng c vay v n Nhà n c.

- Các c p, các ngành c n nhìn nh n c nh ng tác ng tiêu c c v m t xã h i t XKL có nh ng gi i pháp h u hi u, h n ch tác ng tiêu c c c a nó i v i hôn nhân gia ình, ví d nh thành l p nh ng “Mô hình can thi p h tr gia ình”. T mô hình này, nh ng ng i có ch ng ho c v i XKL s c thông tin, chia s , t v n, ng viên và trang b nh ng k n ng s ng b o v h nh phúc gia ình khi v ch ng xa nhau, b m xa con cái và c n làm gì xây p cu c s ng gia ình sau khi ng i thân i XKL tr v .

- H i liên hi p ph n huy n, h i ph n xã, thôn t ch c t v n v cách qu n lý, chi tiêu, nuôi d y con cái, cách s d ng v n phát tri n kinh t gia ình, ng th i giúp các gia ình có ph n i XKL nh ng vi c liên quan n ch c n ng c a gi i ng i i xa yên tâm lao ng, ng i nhà b t v t v .

3.2.2. Gi i pháp i v i ng i lao ng xu t kh u

- Nâng cao trình chuyên môn k thu t và tay ngh thông qua vi c tham gia vào các l p ào t o ngh . Ng i lao ng c n ph i ch ng tham gia vào các khoá ào t o ngh nâng cao trình chuyên môn c a b n thân mình, chu n b cho vi c ng ký tuy n ch n i XKL .

- Tích c c trau d i ngo i ng , ý th c k lu t, h c h i tác phong làm vi c thông qua các l p h c ti ng n c ngoài và các ch ng trình ào t o giáo d c nh h ng c a các n v XKL t ch c.

- Nâng cao nh n th c c a ng i lao ng tránh tình tr ng vi ph m h p ng ho c

pháp luật của Việt Nam và nước sở tại. Nhận thức đúng về hoạt động XKL, tìm hiểu và nắm rõ những quy định của Nhà nước về hoạt động này xác định mục tiêu lao động không phải là đi để kiếm tiền có ý thức lao động và tuân thủ luật lao động.

- Thường xuyên liên hệ với các cơ quan đi đầu Việt Nam tin cậy và các cơ quan đi đầu nước ngoài quản lý các doanh nghiệp XKL của mình khi cần thiết có thể giúp mình giải quyết những tranh chấp hoặc xử lý.

- Cần tìm hiểu kỹ về những thủ tục cần thiết và mô hình pháp lý cho việc đi XKL của mình. Khi trở về nước, người lao động phải thể hiện những nghĩa vụ khai báo, làm thủ tục cần thiết với cơ quan Nhà nước nhận trách nhiệm về quê hương.

- Gia đình phải thường xuyên gần gũi, quan tâm, người thân người thân của mình bù đắp sự thiếu hụt tình cảm, tạo động lực làm việc và cùng nhau gìn giữ hạnh phúc gia đình.

- Sau khi XKL về, người lao động cần phải tích cực tìm kiếm việc làm cho bản thân và sử dụng hợp lý khoản thu nhập mà bản thân dành dụm được trong thời gian lao động nước ngoài nhằm mục đích thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

3.2.3. Giải pháp về việc các doanh nghiệp tham gia tuyển dụng lao động và nhà môi giới

- Các doanh nghiệp, công ty môi giới cần kiểm tra chặt chẽ về sức khỏe và các thủ tục xuất nhập cảnh của người lao động tránh tình trạng người lao động không sức khỏe đi làm việc, qua nước sở tại không thích nghi với môi trường khí hậu có thể gây ra hậu quả xấu.

- Tham gia hội đồng hương, tuyển chọn những lao động có đạo đức và có năng lực, kinh nghiệm làm việc trước khi đi.

- Phải hợp tác chặt chẽ với cơ quan có thẩm quyền, trách nhiệm của phòng thể hiện tất cả công tác tổ chức, quản lý L XK của doanh nghiệp, công ty.

- Thu thập môi giới đúng quy định, báo cáo danh sách L XK cho Sở, Phòng Lao động TB&XH của doanh nghiệp nhận.

- Phải có trách nhiệm quan tâm nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động.

- Thể hiện đúng các cam kết trong hợp đồng.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Vạn Trách là một xã có truyền thống về nông nghiệp, tỉ lệ lao động nông nghiệp còn rất lớn khoảng 80%, bình quân đất NN/khu là 600 m² thửa ruộng cao nhất do sản xuất nông nghiệp hiện tại kinh tế không cao nên sinh sống nghèo khổ xã còn đói, vấn đề quy hoạch làm cho người lao động, gia đình nghèo và xóa đói là một vấn đề nan giải cho các cấp các ngành và cộng đồng địa phương. Vì vậy năm bắt đầu thực hiện của Nhà Nước, thành lập Nghị quyết thị trấn xã Vạn Trách, chương trình giảm nghèo xuất khẩu lao động để hỗ trợ người dân, Ủy ban nhân dân xã quan tâm chăm sóc, người dân xã nhà cần tìm kiếm con đường xuất khẩu lao động thoát nghèo.

Khác biệt so với các địa phương khác, là một xã có tỉ lệ lao động đi xuất khẩu thị trấn trong toàn huyện. Bình quân có 6 hộ trong xã hiện có một hộ có lao động đi xuất khẩu, tỉ lệ số lao động toàn huyện đi xuất khẩu lao động giai đoạn 2005 - 2012 là 1.458 người. Lao động đi xuất khẩu của xã tập trung chủ yếu là từ 26 đến 40 tuổi, đây là nhóm tuổi là lực lượng chính và tỉ lệ nam giới đi xuất khẩu lao động (64,68%) cao hơn nhiều so với tỉ lệ là 35,32%. Hiện tại trung tâm các nước Malaysia, Đài Loan, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước Trung Đông....

Từ việc đánh giá, phân tích và so sánh giữa các nhóm hộ, lợi ích có lao động tham gia xuất khẩu lao động, để đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Cho thấy, xuất khẩu lao động sẽ mang lại nhiều lợi ích cho địa phương, cho hộ gia đình có người đi xuất khẩu lao động như xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho hộ gia đình, nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ cho người lao động...Tuy nhiên việc xuất khẩu lao động cũng mang lại không ít những hệ lụy cho người dân như kinh tế gia đình giảm sút, nạn nhân chính trị, cha mẹ già không có chăm sóc, con cái học hành, quan hệ gia đình tan vỡ, mất trật tự xã hội, tỉ lệ thất nghiệp tăng nguy cơ tệ nạn xã hội cao...Tóm lại, kết quả nghiên cứu cho thấy, những năm tới xã cần có những biện pháp thiết thực hơn nữa khuyến khích lao động tham gia XKLD, mở rộng phát triển

b n v ng ngu n lao ng xu t kh u, nh ng ho t ng xu t kh u ph i có hi u qu h n n a, h n ch t i a nh ng r i ro có th x y ra v i ng i lao ng, lao ng v a có vi c làm, có thu nh p cao mà gia ình l i b n v ng, xã h i phát tri n giàu m nh.

2. Ki n ngh

➤ *i v i chính quy n a ph ng*

- V n Tr ch là xã có s l ng ng i i xu t kh u lao ng h ng n m nhi u, ngu n v n vay h tr t NHCSXH huy n còn h n ch vì v y nhi u th i i m h s t n ng l n, th i gian kéo dài gây khó kh n cho ng i i xu t kh u lao ng. ngh NHCSXH t nh, S , Phòng L TB&XH có s can thi p, i u chuy n ngu n v n áp ng nhu c u c a ng i vay i xu t kh u lao ng huy n B Tr ch nói chung c ng nh xã V n Tr ch nói riêng.

- ki m soát, qu n lý t t các doanh nghi p, n v v khai thác lao ng xu t kh u lao ng trên a bàn xã, huy n ngh phòng chính sách lao ng gi i thi u th ng v phòng L TB&XH phòng có s ki m soát t t h s doanh nghi p trên c s ó n m c ho t ng c a doanh nghi p v khai thác lao ng trên a bàn.

- Quan tâm h n n a trong vi c m các l p d y ngh t i a ph ng, ng viên nh ng gia ình có lao ng i xu t kh u lao ng, nh t là ph i làm công tác t t ng cho nh ng ng i ch ng, v nhà ch m sóc gia ình tránh tình tr ng “tan v ” gia ình.

- T o i u ki n cho nh ng lao ng ã tr v n c h có công vi c n nh nh làm ngh ti u th công nghi p, làm nông nghi p theo hình th c VAC, buôn bán...

➤ *i v i các h gia ình có lao ng tham gia xu t kh u lao ng*

- ng viên tinh th n cho ng i thân c a mình h yên tâm làm vi c n c ngoài.

- S d ng ng v n g i t n c ngoài v sao cho có hi u qu nh t, không ch i b i, c b c...

- Nâng cao nh n th c v pháp lu t, c bi t là Lu t Ng i lao ng Vi t Nam ang làm vi c n c ngoài. Khuy n cáo r ng rãi n ng i dân, khi có nhu c u i làm vi c n c ngoài thì ng i lao ng c n liên h tr c ti p v i C c qu n lý lao ng ngoài n c và S , Phòng L TB&XH a ph ng, các công ty có ch c n ng xu t kh u lao ng tránh tình tr ng b l a.

TÀI LI U THAM KH O

1. GS.TS V Th Ng c Phùng, *Giáo trình Kinh t phát tri n*, NXB Lao ng xã h i, 2005.
2. *Giáo trình Nh ng nguyên lý c b n c a ch ngh a Mác – Lê nin*, NXB Chính tr Qu c gia Hà N i, 2011.
3. *Giáo trình Kinh t chính tr Mác-LêNin (2005)*, NXB Chính tr qu c gia.
4. *Giáo trình Th tr ng lao ng Vi t Nam - th c tr ng và gi i pháp phát tri n*, NXB Chính tr Qu c gia Hà N i.
5. ThS. Lê H ng Huyền (v n phòng Trung ng ng), *Tác ng c a di chuy n lao ng qu c t i v i s phát tri n kinh t - xã h i Vi t Nam trong h i nh p kinh t qu c t*,
6. ThS. Lê H ng Huyền, *Ph ng pháp ánh giá hi u qu kinh t - xã h i c a xu t kh u lao ng Vi t Nam trong h i nh p kinh t qu c t*, T p chí Kinh t phát tri n - i h c Kinh t qu c dân, tháng 7/2008.
7. Ph m Kim Ngân (2009) *nh h ng c a xu t kh u lao ng n m c s ng các h gia ình thôn Ng c Lâm, xã Tân K , huy n T K , t nh H i D ng*, lu n v n th c s , Tr ng i h c Nông nghi p Hà N i.
8. Nguy n Huy n Trang (2011), *Công tác gi i quy t vi c làm huy n B Tr ch, T nh Qu ng Bình, giai o n 2005 – 2011*, lu n v n t t nghi p i h c, Tr ng i h c Khoa h c, Hu .
9. *Gi m tác ng tiêu c c a xu t kh u lao ng n cu c s ng gia ình*, VOVNEWS.
10. Nguy n Ti p (2007), *Tác ng c a xu t kh u lao ng t i gia ình và ng i lao ng Vi t Nam*, Lao ng.com.vn/jobs.vietnamnet.vn.
11. UBND huy n B Tr ch, Phòng L TB&XH (2010), *Báo cáo k t qu d y ngh và xu t kh u lao ng giai o n 2006 - 2010, Ph ng h ng nhi m v 20011 – 2015*.
12. UBND xã V n Tr ch (2011), *Báo cáo tình hình, k t qu xu t kh u lao ng giai o n 2006 – 2010*.
13. Qu t n d ng nhân dân xã V n Tr ch, *Tình hình chi tr cho các h gia ình có ki u h i g i v n m 2012*.

14. UBND xã Văn Trịch (2013), *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội của xã Văn Trịch giai đoạn 2010 - 2012*.

15. *Suy thoái kinh tế toàn cầu và tác động của lao động Việt Nam ra nước ngoài*, VAMAS - Hội nhập xuất khẩu lao động Việt Nam.

16. Sơn Lâm, *Đi xuất khẩu lao động mới sinh*, Báo lao động số 59 ngày 17/3/2010.

17. Kim Tân (2009), *Chi phí xuất khẩu lao động có khi gấp 10 lần thông báo*
<http://dantri.com.vn>.

18. Bích Đào, *Phấn đấu xuất khẩu lao động: nên hay không nên?*
<http://www.toquoc.gov.vn>.

19. *Lưu ý người lao động Việt Nam đi làm việc ra nước ngoài theo hợp đồng*
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006).

20. Các trang web tham khảo:

<http://congdoan.most.gov.vn>

<http://laodong.com.vn>

<http://vi.wikipedia.org>

<http://doan.edu.vn/do-an/de-tai-xuat-khau-lao-dong-viet-nam-sang-trung-dong>

<http://botrach.gov.vn>

<http://vbsp.org.vn>

<http://soldtbxh.haiduong.gov.vn>

<http://vlnghcan.vieclamvietnam.gov.vn/XuatKhauLaoDong>

N V QUY I

1 th c	330m ²
1 sào	500m ²
1 ha	10.000m ²
1 USD	20.800 VN
1 TWD (Ti n ài Loan)	630 VN
1 KRW (Hàn Qu c Won)	189 VN
1 AUD (ng Úc)	19.942 VN
1 RM (Ringgit Malaysia)	6.900 VN

PHI U I UTRA NH H NG C A VI C XU TKH ULAO NG NM C S NG H GIA ÌNH XÃ V NTR CHT ITH I I M THÁNG 2/2013

Ngày nộp luận văn:.....

1. Các thông tin về chủ hộ gia đình.

1.1. Họ và tên chủ hộ :..... Nam (N).....

1.2. Loại hộ :.....

1.3. Địa chỉ cư trú :

- Thôn:..... - Xã: V n Tr ch

- Huyện: B Tr ch - Tỉnh: Qu ng Bình

1.4. Số nhân khẩu, lao động trong hộ .

- Số lượng nhân khẩu cư trú :.....(ng i).

Nam:.....(ng i) Nữ :.....(ng i)

- Số lao động trong hộ :.....(ng i)

Nam:.....(ng i) Nữ :.....(ng i)

2. Tình hình tài sản

VT: m²

Loại tài sản	Trước khi có L i XKL	Sau khi có L i XKL
1. Tài sản và vốn		
2. Tài sản làm dịch vụ		
3. Tài sản nông nghiệp		
4. Tài sản mua thêm do L i XKL g i t i n v		
5. Tài sản khác		

Lý do tăng giảm diện tích đất :

.....

.....

3. Các thông tin về lao động i XKL cư trú .

3.1. Hộ có mấy người i XKL kết hôn năm 2005:

Một

Hai

Ba

H & tên:.....Tu i:.....Nam(N):...Trình chuyên môn:.....

H & tên:.....Tu i:.....Nam(N):...Trình chuyên môn:.....

H & tên:.....Tu i:.....Nam(N):...Trình chuyên môn:.....

3.2. Tên n c n:

ài Loan Hàn Qu c Trung ông

Nga ngôla Malaysia

N c khác:.....(ghi c th tên n c)

3.3. Ngành ngh c a lao ng sau khi xu t kh u sang các n c:

CN & XD Nông nghi p Ph c v cá nhân và xã h i

3.4. Kinh phí i là bao nhiêu:

30– 50 tri u 50-80 tri u 80-140 tri u Trên 140 tri u

3.5. Nguồn kinh phí i XKL :

T có i vay Nguồn khác

3.6. L ng bao nhiêu tri u ng m t tháng:

7-10 tri u 11-17 tri u 18-24 tri u

25- 30 tri u Trên 30 tri u

3.7. Bao lâu hoàn v n:

1- 6 tháng 7- 12 tháng 13 – 18 tháng Trên 18 tháng

3.8. M c th ng xuyên g i tỉ n v :

Không bao gì Hi m khi (1 – 2 l n /n m)

Th nh tho ng (3-4 l n /n m) Th ng xuyên (6 – 12 l n /n m)

3.9. i theo các kênh xu t kh u:

T ch c Môi gi i B o lãnh ng i thân Kênh khác

3.10. Ngh tr c khi i XKL :

Nông nghi p Th ng m i – d ch v Ngh khác

3.11. Tình trạng hôn nhân trước khi đi XKL :

- Ch a k t hôn ang k t hôn Ly hôn

3.12. Lao động trước khi đi XKL :

- ã v Ch a v n c

N u lao ã v n c thì tr l i ti p các câu h i d i, n u ch a v thì i n tr l i ph n 5:

3.13. Thời gian đi XKL là bao lâu:

- Hai n m Ba n m B n n m Trên b n n m

3.14. Ngh e sau khi đi XKL v :

- Làm ngh e Góp v n, u t kinh doanh XKL ti p
 Làm vi c công ty, x ãng s n xu t Th t nghi p

3.15. Tình trạng hôn nhân sau khi đi v :

- Ch a k t hôn ang k t hôn Ly hôn

4. Tình hình thu nh p c a h

VT: 1000 /tháng

Ch tiêu	Tr c khi có L i XKL	Sau khi có L i XKL	Ghi chú
Thu t nông nghi p			
Thu t d ch v			
Thu t n c ngoài			
Thu khác			

5. Tình hình chi tiêu c a h

VT: 1000 /tháng

Ch tiêu	Tr c khi có L i XKL	Sau khi có L i XKL
1.L ãng th c, th c ph m		
2.Chi cho giáo d c		
3.Chi khám ch a b nh		
4.Chi cho gi i trí		
5. Chi khác		

6. Theo gia ình vi c i XKL có tác ãng gì n cu c s ãng c a gia ình

6.1. Kinh t gia ình:

- Gi m sút Không thay i T ãng lên t 0 - 20% T ãng 21 - 50% T ãng trên 50%

